# Bảng giá dành cho Đại lý

**06.2024**

Life Is On | Schneider Electric

se.com/vn/vi/

## CHÚNG TÔI LÀ

**#1 GLOBAL100**
Tập đoàn bền vững nhất toàn cầu

**IMPACT COMPANY**

**180+**
Năm phát triển và cải tiến

**29**
Năm có mặt tại Việt Nam

**135k+**
Nhân viên trên hơn 100 quốc gia

Schneider Electric Việt Nam thành lập từ năm **1994**, sau thành công của dự án công trình đường dây truyền tải điện năng siêu cao áp 500kV Bắc - Nam.

**1000+**
**Nhân viên**

**3 Văn Phòng**
(Hà Nội, Đà Nẵng, HCM)

**1 Nhà Máy**
(Khu công nghệ cao Sài Gòn)

**1991-1993**
**Dự án đường dây điện Bắc-Nam 500kV**

**1994**
**Chính thức thành lập tại Việt Nam**

**1996**
**Sáp nhập Clipsal tại Việt Nam**

**2003**
**Mở văn phòng tại Đà Nẵng và Hà Nội**

**2014**
**Thành lập SEIT**
(Secure Power business)

**2017**
**Mở nhà máy tại khu công nghệ cao TP.HCM**

**2019**
**Kỉ niệm 25 năm**

**2021-2022**
**Thuộc Top 50 Doanh nghiệp Phát triển bền vững**

**2024**
**Kỉ niệm 30 năm**

# Mục lục

Life Is On | Schneider Electric

## CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN


Dòng AvatarOn A NEW 05
Dòng ZENcelo A 07
Dòng AvatarOn 09
Dòng ZENcelo 12
Dòng Vivace 14
Dòng S-Flexi 16
Dòng S-Flexi & EMS 17
Dòng Mureva 18
Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng 20
Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK 21
Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56 24


## THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ


Tủ điện dân dụng 26
Cầu dao tự động Easy9 - MCB 28
EASY RCCB.RCBO.SPD 29
Cầu dao tự động Acti9 - MCB iK60N & iC60N 30
Cầu dao tự động Acti9 - MCB iC60H & iC60L 31
Cầu dao tự động Acti9 - MCB C120N & C120H 32
Cầu dao tự động Acti9 - RCCB, RCBO, SPD, thiết bị chống sét lan truyền Acti9 33
Khởi động từ và rơ le điều khiển Acti9 34
Cầu dao tự động MCCB - GoPact NEW 35
Máy cắt không khí ACB-EasyPact EVS 800-4000A 38
Phụ kiện ACB EasyPact EVS 39
Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact EZC100 40
Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact EZC250 EZC400/630 41
Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact CVS 42
Cầu dao tự động dạng khối Compact NSXm 44
GoPact™ GO Series MTS 45


## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ DÀNH CHO CÔNG NGHIỆP


CB bảo vệ động cơ loại từ và từ nhiệt - TeSys Deca 47
Khởi động từ TeSys Deca 9-150A 48
Rờ le nhiệt TeSys Deca 49
Khởi động từ Easy TeSys 50
CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt và phụ kiện Easy TeSys 51
Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XB7 52
Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XA2 53
Rờ le trung gian 2-4 C/O, 5-3A loại RXM••LB 55
Bộ nguồn 24V DC - ABL2K 56
Đồng hồ và tụ bù 57
Chương trình CLB Thợ điện Schneider Electric 58

Life Is On | Schneider Electric

# Công tắc, ổ cắm điện và phụ kiện

se.com/vn/vi/

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

## AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay

- Tràn viền phong cách
- Lắp nhanh an toàn
- Ngập tràn tiện ích

Resource performance · Circularity performance · Well-being performance

AvatarOn A

## Mặt che dòng **AvatarOn A**

**Mặt cho 3 thiết bị size S**
Đóng gói 12/96 — Đơn giá (VNĐ)
M3T03_WE | 22.000

**Mặt cho 2 thiết bị size S**
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T02_WE | 22.000

**Mặt cho 1 thiết bị size S**
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01_WE | 22.000

**Mặt cho cầu dao an toàn**
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01SB_WE | 22.000

**Mặt cho MCB 1 cực**
Đóng gói 16/128 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01MCB_WE | 25.300

**Mặt cho MCB 2 cực**
Đóng gói 16/128 — Đơn giá (VNĐ)
M3T02MCB_WE | 25.300

**Mặt che trơn**
Đóng gói 16/96 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01BP_WE | 25.300

## Công tắc dòng **AvatarOn A**

**Công tắc 1 chiều 16AX, size S**
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_1F_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_1FS_WE — Bắt vít
23.100

**Công tắc 2 chiều 16AX, size S**
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_2_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_2S_WE — Bắt vít
48.400

**Công tắc 1 chiều 16AX, size M(1.5S)**
Đóng gói 14/168 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M1F_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_M1FS_WE — Bắt vít
49.500

**Công tắc 2 chiều 16AX, size M(1.5S)**
Đóng gói 14/168 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M2_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_M2S_WE — Bắt vít
77.000

**Công tắc 1 chiều 16AX, size E(3S)**
Đóng gói 20/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E1F_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_E1FS_WE — Bắt vít
61.600

**Công tắc 2 chiều 16AX, size E(3S)**
Đóng gói 20/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E2_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T31_E2S_WE — Bắt vít
85.800

**Công tắc 2 cực 20A size S**
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_D20N_WE | 159.500

**Công tắc trung gian 16AX, size S**
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_IM_WE | 264.000

## Ổ cắm dòng **AvatarOn A**

**Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S**
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426US_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T426USS_WE — Bắt vít
41.800

**Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S**
Đóng gói 10/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T426USTS_WE — Bắt vít
72.600

**Ổ cắm đa năng 16A, size 2S**
Đóng gói 10/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426_IS_WE | 313.500

**Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E(3S)**
Đóng gói 15/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST2_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T426UST2S_WE — Bắt vít
104.500

**Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc**
Đóng gói 12/72 — Đơn giá (VNĐ)
M3T_SIS_WE — Cắm nhanh (NEW)
M3T_SISS_WE — Bắt vít
176.000

*Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.*

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

AvatarOn A

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn A**

Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T_USB_WE | 544.500

Ổ sạc USB type A+C, 2.4A, size 2S

Đóng gói 10/120 | Đơn giá (VNĐ)

M3T_USB2_WE | 682.000



Ổ cắm điện thoại, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1RJ4M_WE | 91.300



Ổ cắm angten TV, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1TV75M_WE | 91.300



Ổ cắm mạng cat5e, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1RJ5M_WE | 198.000



Ổ cắm mạng cat6, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1RJ6M_WE | 236.500

## Phụ kiện dòng **AvatarOn A**

Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1-400W

Đóng gói 15/180 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1V400DM_WE | 357.500

Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.



Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40-400W

Đóng gói 15/180 | Đơn giá (VNĐ)

M3T1V400FM_WE | 368.500

Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.

Đèn báo đỏ, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3TNRD_WE | 61.600

Nút che trơn, size S

Đóng gói 20/240 | Đơn giá (VNĐ)

M3T01BC_WE | 12.100

Phụ kiện mặt che ốc

Đóng gói 50/600 | Đơn giá (VNĐ)

M3T01SC_WE | 12.100

Mặt che phòng thấm nước, IP55

Đóng gói 6/24 | Đơn giá (VNĐ)

M3T01WP_WE | 247.500

IP55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.

Nút nhấn chuông 10A, size E (3S)

Đóng gói 20/120 | Đơn giá (VNĐ)

M3T31_HBP_WE
**Cắm nhanh**

NEW

M3T31_HBPS_WE
**Bắt vít**

73.700

*Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.*

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo A**

## ZENcelo A

Dòng công tắc ổ cắm
**hoàn toàn phẳng** thế hệ mới

- Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- Bền bỉ và an toàn
- Chất lượng khác biệt

## Mặt che dòng **ZENcelo A**

Mặt cho 1 thiết bị, size S

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8401S_WE_G19 | 46.200 |
| A8401S_SZ_G19 | 66.000 |

Mặt cho 2 thiết bị, size S

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8402S_WE_G19 | 46.200 |
| A8402S_SZ_G19 | 66.000 |

Mặt cho 3 thiết bị, size L

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8401L_WE_G19 | 46.200 |
| A8401L_SZ_G19 | 66.000 |

Mặt cho 4 thiết bị, size S

| Đóng gói 7/70 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A84T04L_SZ_G19 | 121.000 |

Mặt cho 6 thiết bị, size S

| Đóng gói 7/70 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A84T02L_SZ_G19 | 121.000 |

Mặt cho 1 thiết bị, size M

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8401M_WE_G19 | 46.200 |
| A8401M_SZ_G19 | 66.000 |

Lõi che cầu dao an toàn

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8401SB_WE_G19 | 19.800 |
| A8401SB_SZ_G19 | 29.700 |

(Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19)

Mặt cho MCB 1 cực

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8401MCB_WE_G19 | 46.200 |
| A8401MCB_SZ_G19 | 66.000 |

Mặt cho MCB 2 cực

| Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8402MCB_WE_G19 | 46.200 |
| A8402MCB_SZ_G19 | 66.000 |

## Công tắc dòng **ZENcelo A**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431S_1_WE_G19 | 85.800 |
| 8431S_1_BZ_G19 | 110.000 |

Công tắc 2 chiều 16AX, size S

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431S_2_WE_G19 | 115.500 |
| 8431S_2_BZ_G19 | 132.000 |

Công tắc 1 chiều 16AX, size M

| Đóng gói 16/160 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431M_1_WE_G19 | 108.900 |
| 8431M_1_BZ_G19 | 121.000 |

Công tắc 2 chiều 16AX, size M

| Đóng gói 16/160 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431M_2_BZ_G19 | 159.500 |

Công tắc 1 chiều 16AX, size L

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431L_1_BZ_G19 | 132.000 |

Công tắc 2 chiều 16AX, size L

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431L_2_BZ_G19 | 176.000 |

Công tắc trung gian 16AX, size M

| Đóng gói 16/160 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431M_3_WE_G19 | 170.500 |
| 8431M_3_BZ_G19 | 198.000 |

Công tắc 2 cực 20A, size M

| Đóng gói 16/160 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431MD20_WE_G19 | 313.500 |
| 8431MD20_BZ_G19 | 374.000 |

Đèn LED sáng khi công tắc bật

Nút che trơn, size S

| Đóng gói 45/450 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8430SP_WE_G19 | 13.200 |
| 8430SP_BZ_G19 | 15.400 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo A**

ZENcelo A

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **ZENcelo A**

Ổ data cat6, size S

| Đóng gói 18/180 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431SRJ6V_WE_G19 | 297.000 |
| 8431SRJ6V_BZ_G19 | 346.500 |

Ổ điện thoại, size S

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431SRJ4_WE_G19 | 154.000 |
| 8431SRJ4_BZ_G19 | 176.000 |

Ổ TV, size S

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431STV_WE_G19 | 154.000 |
| 8431STV_BZ_G19 | 176.000 |

## Ổ cắm dòng **ZENcelo A**

Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 84426SUS_WE_G19 | 82.500 |
| 84426SUS_BZ_G19 | 92.950 |

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 84426MUES_WE_G19 | 148.500 |
| 84426MUES_BZ_G19 | 170.500 |

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 84426LUES2_WE_G19 | 176.000 |
| 84426LUES2_BZ_G19 | 203.500 |

Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8431USB_WE | 462.000 |
| 8431USB_BZ | 528.000 |

Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S

| Đóng gói 6/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8432USB_BZ | 759.000 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng **ZENcelo A**

Công tắc chìa khóa thẻ

| Đóng gói 30/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A8431EKT_SZ | 1.534.500 |

## Phụ kiện dòng **ZENcelo A**

Đèn báo đỏ

| Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 8430SNRD_WE_G19 | 192.500 |
| 8430SNRD_BZ_G19 | 214.500 |

## THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc

Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

## AvatarOn

Sáng không gian - Đậm phong cách

- Thiết kế sang trọng
- Đẳng cấp vượt trội
- Phụ kiện đa chức năng

## Công tắc dòng **AvatarOn**

### Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331L1LED_WE_G19 | 203.500 |
| E8331L1LED_WG_G19 | 258.500 |
| E8331L1LED_WD_G19 | 286.000 |

### Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332L1LED_WE_G19 | 297.000 |
| E8332L1LED_WG_G19 | 379.500 |
| E8332L1LED_WD_G19 | 423.500 |

### Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8333L1LED_WE_G19 | 407.000 |
| E8333L1LED_WG_G19 | 517.000 |
| E8333L1LED_WD_G19 | 588.500 |

### Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8334L1LED_WE_G19 | 621.500 |
| E8334L1LED_WG_G19 | 803.000 |
| E8334L1LED_WD_G19 | 902.000 |

### Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331L2LED_WE_G19 | 231.000 |
| E8331L2LED_WG_G19 | 308.000 |
| E8331L2LED_WD_G19 | 341.000 |

### Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332L2LED_WE_G19 | 352.000 |
| E8332L2LED_WG_G19 | 451.000 |
| E8332L2LED_WD_G19 | 506.000 |

### Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8333L2LED_WE_G19 | 489.500 |
| E8333L2LED_WG_G19 | 621.500 |
| E8333L2LED_WD_G19 | 698.500 |

### Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8334L2LED_WE_G19 | 753.500 |
| E8334L2LED_WG_G19 | 896.500 |
| E8334L2LED_WD_G19 | 990.000 |

### Bộ công tắc trung gian 16AX

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331M_WE_G19 | 352.000 |
| E8331M_WG_G19 | 434.500 |
| E8331M_WD | 456.500 |

## THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_WG
Màu vàng ánh kim

Mã_WD
Màu gỗ

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

AvatarOn

## Công tắc dòng **AvatarOn**

### Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331D20N_WE_G19 | 473.000 |
| E8331D20N_WG_G19 | 665.500 |
| E8331D20N_WD_G19 | 676.500 |

### Bộ công tắc đôi 2 cực 20A

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332D20N_WE_G19 | 885.500 |
| E8332D20N_WG_G19 | 1.160.500 |

### Nút nhấn chuông đơn 10A

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331BPL1_WG_G19 | 352.000 |

### Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331RD250_WE | 1.749.000 |
| E8331RD250_WG | 1.963.500 |

(điều chỉnh đèn LED từ 3W-100W)

## Ổ cắm dòng **AvatarOn**

### Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E83426UES2_WE_G19 | 385.000 |
| E83426UES2_WG_G19 | 467.500 |
| E83426UES2_WD_G19 | 550.000 |

### Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E83426U2_WE_G19 | 231.000 |
| E83426U2_WG_G19 | 269.500 |
| E83426U2_WD_G19 | 313.500 |

### Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332USB_WE_G19 | 1.457.500 |
| E8332USB_WG_G19 | 1.743.500 |

### Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8342616USB_WE_G19 | 2.145.000 |
| E8342616USB_WG_G19 | 2.607.000 |
| E8342616USB_WD | 2.744.500 |

### Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E83426TS_WE_G19 | 495.000 |
| E83426TS_WG_G19 | 616.000 |

### Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc

| Đóng gói 12/72 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8315TS_WE_G19 | 577.500 |
| E8315TS_WG_G19 | 715.000 |

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn**

### Bộ ổ cắm TV đơn

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331TV_WE_G19 | 379.500 |
| E8331TV_WG_G19 | 462.000 |
| E8331TV_WD_G19 | 522.500 |

### Bộ ổ cắm điện thoại đơn

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331RJS4_WE_G19 | 242.000 |
| E8331RJS4_WG_G19 | 291.500 |
| E8331RJS4_WD_G19 | 330.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331RJS5_WE_G19 | 313.500 |
| E8331RJS5_WG_G19 | 379.500 |
| E8331RJS5_WD_G19 | 440.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332RJS5_WE_G19 | 500.500 |
| E8332RJS5_WG_G19 | 610.500 |
| E8332RJS5_WD_G19 | 698.500 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331RJS6_WE_G19 | 434.500 |
| E8331RJS6_WG_G19 | 528.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332RJS6_WE_G19 | 654.500 |
| E8332RJS6_WG_G19 | 786.500 |

### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332TVRJS5_WE_G19 | 555.500 |
| E8332TVRJS5_WG_G19 | 643.500 |
| E8332TVRJS5_WD_G19 | 764.500 |

### Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332TDRJS5_WE_G19 | 451.000 |
| E8332TDRJS5_WG_G19 | 544.500 |

### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

| Đóng gói 10/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8332TVRJS6_WE_G19 | 654.500 |
| E8332TVRJS6_WG_G19 | 775.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**



## Thiết bị dành cho khách sạn dòng **AvatarOn**

Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/20

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E83T727V_WE_G19 | 2.266.000 |
| E83T727V_WG_G19 | 2.728.000 |

Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 10/60

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331EKT_WE_G19 | 1.507.000 |
| E8331EKT_WG_G19 | 1.804.000 |
| E8331EKT_WD_G19 | 2.194.500 |

Bộ công tắc
"Không làm phiền",
"Xin dọn phòng",
"Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8333DMWS_WE_G19 | 748.000 |
| E8333DMWS_WG_G19 | 885.500 |

Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền",
"Xin dọn phòng",
"Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8331BPDMW_WE_G19 | 825.000 |
| E8331BPDMW_WG_G19 | 990.000 |

## Phụ kiện dòng **AvatarOn**

Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3B050_G19 | 33.000 |

Chuông cửa

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| CCT99AC220 | 390.500 |

Nút nhấn chuông IP44, màu xám

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3031WBP_GY | 330.000 |

Nút nhấn chuông IP44, màu trắng

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3031WBP_WE | 330.000 |

## Thiết bị khác dòng **AvatarOn**

Đèn chân tường

Đóng gói 1/8

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8390FLW_WE_G19 | 737.000 |

Cảm biến chất lượng không khí

Đóng gói 1/5

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E83PM25_WE | 2.568.500 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo**

## ZENcelo

Dòng công tắc ổ cắm
**hoàn toàn phẳng** thế hệ mới

- Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- Bền bỉ và an toàn
- Chất lượng khác biệt

## Công tắc dòng **ZENcelo**

### Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431_1_G19 | 148.500 |
| E8431_1_SZ_G19 | 165.000 |
| E8431_1_SA_G19 | 165.000 |

### Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8432_1_G19 | 231.000 |
| E8432_1_SZ_G19 | 264.000 |
| E8432_1_SA_G19 | 264.000 |

### Bộ công tắc ba 1 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8433_1_G19 | 319.000 |
| E8433_1_SZ_G19 | 363.000 |
| E8433_1_SA_G19 | 363.000 |

### Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8434_1_SZ_G19 | 539.000 |
| E8434_1_SA_G19 | 539.000 |

### Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431_2_G19 | 198.000 |
| E8431_2_SZ_G19 | 225.500 |
| E8431_2_SA_G19 | 225.500 |

### Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8432_2_G19 | 302.500 |
| E8432_2_SZ_G19 | 352.000 |
| E8432_2_SA_G19 | 352.000 |

### Bộ công tắc ba 2 chiều 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8433_2_G19 | 412.500 |
| E8433_2_SZ_G19 | 478.500 |
| E8433_2_SA | 478.500 |

### Bộ công tắc trung gian 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431_I_SZ_G19 | 319.000 |

### Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431D20_G19 | 412.500 |
| E8431D20_SZ_G19 | 467.500 |
| E8431D20_SA_G19 | 467.500 |

### Bộ công tắc chuông 10A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431BP1_SZ_G19 | 275.000 |
| E8431BP1_SA_G19 | 275.000 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

- Mã_WE — Màu trắng
- Mã_SZ — Màu đồng
- Mã_SA — Màu xám

## Dimmer dòng **ZENcelo**

### Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA

| Đóng gói 1/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431EPD4_WE | 1.870.000 |
| E8431EPD4_SZ | 2.018.500 |
| E8431EPD4_SA | 2.018.500 |

### Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt

| Đóng gói 6/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431SPF_SZ | 2.541.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo**

## Ổ cắm dòng **ZENcelo**

### Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E84426U2_G19 | 187.000 |
| E84426U2_SZ_G19 | 236.500 |
| E84426U2_SA_G19 | 236.500 |

### Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E84426UESTR_WE_G19 | 181.500 |
| E84426UESTR_SZ_G19 | 220.000 |
| E84426UESTR_SA_G19 | 220.000 |

### Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E84426UES2_WE_G19 | 297.000 |
| E84426UES2_SZ_G19 | 352.000 |
| E84426UES2_SA_G19 | 352.000 |

### Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E84426_16TS_WE_G19 | 341.000 |
| E84426_16TS_SZ_G19 | 407.000 |
| E84426_16TS_SA_G19 | 407.000 |

### Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431USB_SZ_G19 | 1.424.500 |
| E8431USB_SA_G19 | 1.424.500 |

### Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

| Đóng gói 8/48 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8442616USB_WE_G19 | 1.963.500 |
| E8442616USB_SZ_G19 | 2.304.500 |
| E8442616USB_SA_G19 | 2.304.500 |

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **ZENcelo**

### Bộ ổ cắm TV đơn

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431TVS_SZ_G19 | 368.500 |
| E8431TVS_SA_G19 | 368.500 |

### Bộ ổ cắm điện thoại đơn

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431RJS4_G19 | 198.000 |
| E8431RJS4_SZ_G19 | 242.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431RJS_5_G19 | 253.000 |
| E8431RJS_5_SZ_G19 | 302.500 |
| E8431RJS_5_SA_G19 | 302.500 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431RJS_6_G19 | 379.500 |
| E8431RJS_6_SZ_G19 | 467.500 |
| E8431RJS_6_SA_G19 | 467.500 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8432RJS_6_G19 | 594.000 |
| E8432RJS_6_SA | 715.000 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng **ZENcelo**

### Bộ ổ cắm dao cạo râu

| Đóng gói 1/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E84T727V_WE | 1.837.000 |
| E84T727V_SZ | 2.101.000 |
| E84T727V_SA | 2.101.000 |

### Bộ công tắc chìa khóa thẻ

| Đóng gói 6/60 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431EKT_WE | 1.215.500 |
| E8431EKT_SZ | 1.468.500 |

### Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8431BPDM_SZ_G19 | 720.500 |
| E8431BPDM_SA_G19 | 720.500 |

### Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8432DMS_G19 | 566.500 |
| E8432DMS_SZ_G19 | 753.500 |

## Phụ kiện dòng **ZENcelo**

### Mặt che trơn

| Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E8430X_SZ_G19 | 115.500 |

### Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3B050_G19 | 33.000 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE**

Vivace

## VIVACE

Phong cách và sự hiện đại

- Phong cách thiết kế Bauhaus tối giản
- Lắp đặt thuận tiện
- An toàn tuyệt đối

## Công tắc dòng **Vivace**

**Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31_1_WE_G19 | 80.300 |
| KB31_1_AS_G19 | 100.100 |

**Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32_1_WE_G19 | 115.500 |
| KB32_1_AS_G19 | 143.000 |

**Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB33_1_WE_G19 | 148.500 |
| KB33_1_AS_G19 | 181.500 |

**Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31_WE_G19 | 85.800 |
| KB31_AS_G19 | 102.300 |

**Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32_WE_G19 | 137.500 |
| KB32_AS_G19 | 170.500 |

**Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB33_WE_G19 | 198.000 |
| KB33_AS_G19 | 242.000 |

**Bộ công tắc trung gian 10AX**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31IA_WE_G19 | 258.500 |

**Bộ nhấn nút chuông 10A**

| Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31BPB_WE_G19 | 100.100 |

## Công tắc 2 cực dòng **Vivace**

**Bộ công tắc đơn 2 cực 20A**

| Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31D20NE_WE_G19 | 214.500 |
| KB31D20NE_AS_G19 | 269.500 |

## Ổ cắm dòng **Vivace**

**Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A**

| Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB426UEST_G19 | 170.500 |
| KB426UEST_AS_G19 | 214.500 |

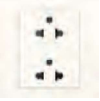

**Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A**

| Đóng gói 9/90 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB426UES2_WE_G19 | 253.000 |
| KB426UES2_AS_G19 | 357.500 |

**Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A**

| Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB413S | 214.500 |
| KB413S_AS_G19 | 264.000 |

**Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc**

| Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB113LS_WE_G19 | 225.500 |
| KB113LS_AS_G19 | 297.000 |

**Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A**

| Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KBT413S_WE_G19 | 418.000 |
| KBT413S_AS_G19 | 539.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE**



## Đế âm

Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3B050_G19 | 33.000 |

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng **Vivace**

Bộ ổ cắm TV đơn

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31TV_WE | 170.500 |
| KB31TV_AS | 214.500 |

Bộ ổ cắm điện thoại đơn

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31TS_WE | 154.000 |
| KB31TS_AS | 181.500 |

Bộ ổ cắm điện thoại đôi

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32TS | 220.000 |

Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31RJ5E_WE | 214.500 |

Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31RJ6_WE | 280.500 |
| KB31RJ6_AS | 363.000 |

Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32RJ6 | 440.000 |
| KB32RJ6_AS | 522.500 |

Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32TS_RJ5E | 330.000 |

## Ổ cắm USB dòng **Vivace**

Bộ cổ cắm sạc USB đơn 2.1A

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31USB_WE_G19 | 1.265.000 |

Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32USB_WE_G19 | 1.996.500 |

Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB42616USB_WE_G19 | 1.914.000 |
| KB42616USB_AS_G19 | 2.376.000 |

## Dimmer dòng **Vivace**

Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt

Đóng gói 10/100

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31RF250_WE | 522.500 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng **Vivace**

Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31BD_C_WE_G19 | 478.500 |
| KB31BD_C_AS_G19 | 621.500 |

Bộ công tắc
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB32SDC_WE_G19 | 418.000 |

Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 6/60

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB31EKT_WE | 1.270.500 |
| KB31EKT_AS | 1.397.000 |

## Phụ kiện dòng **Vivace**

Mặt che trơn đơn

Đóng gói 15/150

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| KB30_WE | 85.800 |
| KB30_AS | 126.500 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_AS
Màu xám bạc

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **S-FLEXI**

S-Flexi

## Mặt cho dòng **S-Flexi**

Mặt cho 1 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1051_WE | 20.900

Mặt cho 2 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1052_WE | 20.900

Mặt cho 3 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1053_WE | 20.900

Mặt cho 1 thiết bị, size M
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1050_WE | 20.900

Nút che trơn có lỗ trống, size M
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
F50XM2_WE | 15.400

Lõi che cầu dao an toàn
Đóng gói 40/400 | Đơn giá (VNĐ)
FG1051SB_WE_G19 | 18.700
(Dùng với FG1053_WE)

## Công tắc dòng **S-Flexi**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 36/360 | Đơn giá (VNĐ)
F50M1_5_WE | 20.900

Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 36/360 | Đơn giá (VNĐ)
F50_2M1_5_WE | 53.900

Công tắc 1 chiều 16AX, size M
Đóng gói 20/200 | Đơn giá (VNĐ)
F50M2_WE | 41.800

Công tắc 1 chiều 16AX, size XS
Đóng gói 40/400 | Đơn giá (VNĐ)
F50M1_WE | 30.800

Nút che trơn, size XS
Đóng gói 55/550 | Đơn giá (VNĐ)
F50XM1_WE | 15.400

## Ổ cắm dòng **S-Flexi**

Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30426USM_WE_G19 | 39.600

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UESM_WE_G19 | 110.000

Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UAM_WE | 110.000

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UEST2M_G19 | 110.000

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng **S-Flexi**

Ổ cắm TV, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30TVSM_WE_G19 | 82.500

Ổ điện thoại, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30R4M_WE_G19 | 97.900

Ổ cắm mạng cat5e, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30RJ5EM_WE_G19 | 203.500

Ổ cắm mạng cat5e, size M
Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ)
F50RJ5EM_WE_G19 | 236.500

Ổ cắm mạng cat6, size M
Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ)
F50RJ8M6_WE_G19 | 269.500



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **S-FLEXI & EMS**



## Phích cắm

Phích cắm 3 chấu, 16A

| Đóng gói 10/200 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E16P | 97.900 |

Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh

| Đóng gói 20/200 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| EP13_G19 | 214.500 |

## Ổ âm sàn

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E224F_ABE | 1.650.000 |

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E224F_BAS | 2.079.000 |

Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| CON224_ABE_G5 | 1.732.500 |

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

## Mặt che phòng thấm nước

Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế)

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| F3223HR_WE_G19 | 313.500 |

Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế)

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| A3223HR | 407.000 |

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| ET223R_TR | 583.000 |

Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| E223R_TR | 550.000 |

## Đế âm, đế nổi, hộp nổi

Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30

| Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| CK237 | 39.600 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẤM NƯỚC **MUREVA**

## MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
**khả năng chịu đựng** của **Mureva**
trong mọi điều kiện thời tiết
**Lắp ráp nhanh chóng** và **dễ dàng**

MUR35021 MUR36034

### Bộ công tắc

Bộ công tắc đơn
hai chiều 10AX

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR35021 | 445.500 |

Bộ công tắc đôi
hai chiều 10AX

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR35022 | 605.000 |

Bộ công tắc đơn
hai chiều 10AX, có đèn LED

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR35024 | 704.000 |

Bộ công tắc đơn
hai cực 16AX

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR35033 | 594.000 |

### Bộ ổ cắm

Ổ cắm đơn 16A 2P+E

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR36034 | 489.500 |

Ổ cắm đôi

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR36029 | 1.215.500 |

Ổ cắm ba 16A 2P+E

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR36038 | 1.947.000 |

Ổ cắm đơn có công tắc 10AX

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| MUR36024 | 924.000 |

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi. Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn).

# Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

## Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...

| Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101 | |
|---|---|
| Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC | Pin dự trữ (tự sạc): 24H |
| Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz | Độ chính xác: + / - 1s / ngày |
| Dòng điện định mức: 16A | Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ |
| Nhiệt độ làm việc: 0 - 45˚C | Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ |
| Cấp độ bảo vệ: IP30 | Tương thích với tải LED |
| Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7 | Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động |
| Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm | |

**Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.**

# THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG

Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời

Gắn mặt tủ

Gắn tường

## Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoắn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

## Bộ hẹn giờ 24H

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h<br>15336 | 3.113.000 |
| Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h<br>CCT15365 | 3.998.500 |
| Bộ hẹn giờ analog, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24h (pin tự sạc)<br>CCT15101 | 1.100.000 |

## Cảm biến hồng ngoại

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 2000W, 360 độ<br>SAE_UE_MS_CSAWE | 1.886.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini<br>CCT56P001 | 1.897.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 2 kênh, 1000W, 360 độ, mini<br>CCT570003 | 3.525.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời<br>CCT56P004 | 2.607.000 |
| Cảm biến hồng ngoại và siêu âm, 1 kênh, 2000W<br>CCT551011 | 6.011.500 |

## Twilight switch - Cảm biến độ sáng

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A<br>CCT15285 | 5.885.000 |
| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tường, tải 16A<br>CCT15369 | 7.474.500 |
| Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A<br>MTN544829 | 4.053.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK



## Phích Cắm Di Động - Plug

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M423 | 198.000 |
| | | 32A | PKE32M423 | 368.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKE16M434 | 242.000 |
| | | 32A | PKE32M434 | 423.500 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKE16M435 | 286.000 |
| | | 32A | PKE32M435 | 434.500 |

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M723 | 511.500 |
| | | 32A | PKE32M723 | 687.500 |
| | | 63A | 81378 | 1.435.500 |
| | | 125A | 81390 | 3.338.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKE16M734 | 583.000 |
| | | 32A | PKE32M734 | 731.500 |
| | | 63A | 81382 | 1.518.000 |
| | | 125A | 81394 | 3.448.500 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKE16M735 | 627.000 |
| | | 32A | PKE32M735 | 797.500 |
| | | 63A | 81383 | 1.765.500 |
| | | 125A | 81395 | 3.536.500 |

## Ổ Nối Di Động - Connectors

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M423 | 269.500 |
| | | 32A | PKF32M423 | 407.000 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16M434 | 308.000 |
| | | 32A | PKF32M434 | 484.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16M435 | 363.000 |
| | | 32A | PKF32M435 | 605.000 |

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M723 | 533.500 |
| | | 32A | PKF32M723 | 759.000 |
| | | 63A | 81478 | 1.611.500 |
| | | 125A | 81490 | 4.405.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16M734 | 599.500 |
| | | 32A | PKF32M734 | 819.500 |
| | | 63A | 81482 | 1.793.000 |
| | | 125A | 81494 | 4.724.500 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16M735 | 698.500 |
| | | 32A | PKF32M735 | 891.000 |
| | | 63A | 81483 | 2.018.500 |
| | | 125A | 81495 | 4.708.000 |

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

## Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng
## Straight Panel Mounted Socket

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G423 | 269.500 |
| | | 32A | PKF32G423 | 412.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16G434 | 302.500 |
| | | 32A | PKF32G434 | 440.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16G435 | 330.000 |
| | | 32A | PKF32G435 | 500.500 |

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G723 | 572.000 |
| | | 32A | PKF32G723 | 742.500 |
| | | 125A | 81690 | 3.421.000 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16G734 | 654.500 |
| | | 32A | PKF32G734 | 797.500 |
| | | 63A | 81682 | 1.468.500 |
| | | 125A | 81694 | 3.492.500 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16G735 | 753.500 |
| | | 32A | PKF32G735 | 847.000 |
| | | 63A | 81683 | 1.573.000 |
| | | 125A | 81695 | 3.965.500 |

## Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng
## Angle Panel Mounted Socket

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F423 | 269.500 |
| | | 32A | PKF32F423 | 412.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16F434 | 302.500 |
| | | 32A | PKF32F434 | 440.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16F435 | 330.000 |
| | | 32A | PKF32F435 | 500.500 |

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F723 | 572.000 |
| | | 32A | PKF32F723 | 742.500 |
| | | 63A | 81278 | 1.314.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16F734 | 638.000 |
| | | 32A | PKF32F734 | 797.500 |
| | | 63A | 81282 | 1.540.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16F735 | 753.500 |
| | | 32A | PKF32F735 | 847.000 |
| | | 63A | 81283 | 1.573.000 |
| | | 125A | 81295 | 3.773.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK



## Ổ Cắm Nổi - Wall Mounted Socket

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W423 | 368.500 |
| | | 32A | PKF32W423 | 605.000 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16W434 | 462.000 |
| | | 32A | PKF32W434 | 671.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16W435 | 478.500 |
| | | 32A | PKF32W435 | 660.000 |

| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W723 | 737.000 |
| | | 32A | PKF32W723 | 984.500 |
| | | 63A | 81178 | 2.046.000 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16W734 | 814.000 |
| | | 32A | PKF32W734 | 1.017.500 |
| | | 63A | 81182 | 2.123.000 |
| | | 125A | 81194 | 5.511.000 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16W735 | 940.500 |
| | | 32A | PKF32W735 | 1.199.000 |
| | | 63A | 81183 | 2.458.500 |
| | | 125A | 81195 | 5.659.500 |

## Ổ Nối Nhiều Ngả - Multi Adapter

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM703 | 2.332.000 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM709 | 2.920.500 |

# CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẤM NƯỚC DÒNG S56

## Phích Cắm - Plug, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 13A | S56P313GY_G15 | 786.500 |
| | | 15A | S56P315GY_G15 | 1.221.000 |
| | | - | - | - |
| | | 32A | S56P332GY_G15 | 1.342.000 |

## Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 13A | S56SO313GY | 940.500 |
| | | 15A | S56SO315GY | 1.331.000 |
| | | 20A | S56SO320GY | 1.606.000 |
| | | 32A | S56SO332GY | 1.782.000 |
| 4P | 500V | 32A | S56SO432GY | 2.145.000 |
| 5P | 500V | 20A | S56SO520GY | 2.794.000 |
| | | 32A | S56SO532GY | 2.794.000 |

## Công Tắc - Switch, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 10A | S56SW110GY | 885.500 |
| | | 20A | S56SW120GY | 1.050.500 |
| | | 32A | S56SW132GY | 1.105.500 |
| 2P | 500V | 20A | S56SW220GY | 1.287.000 |
| | | 32A | S56SW232GY | 1.188.000 |
| 3P | 500V | 10A | S56SW310GY | 1.221.000 |
| | | 16A | S56SW316GY | 1.452.000 |
| | | 20A | S56SW320GY | 1.853.500 |
| | | 32A | S56SW332GY | 1.853.500 |

## Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 13A | S56C313GY | 1.732.500 |
| | | 15A | S56C315RPGY | 2.288.000 |
| | | 20A | S56C320GY | 2.255.000 |
| | | 32A | S56C332GY | 3.113.000 |
| 4P | 500V | 20A | S56C420GY | 3.267.000 |
| | | 32A | S56C432GY | 3.019.500 |
| 5P | 500V | 20A | S56C520GY | 5.879.500 |
| | | 32A | S56C532GY | 5.681.500 |

## Ngắt Điện Phòng Thấm Nước - Isolator, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 20A | WHS20_GY_G19 | 1.243.000 |
| | | 35A | WHS35_GY_G19 | 1.325.500 |
| | | 55A | WHS55_GY_G19 | 1.199.000 |
| 2P | 440V | 20A | WHD20_GY_G19 | 1.314.500 |
| | | 35A | WHD35_GY_G19 | 1.386.000 |
| | | 55A | WHD55_GY_G19 | 1.760.000 |
| | | 63A | WHD63_GY_G19 | 1.765.500 |
| 3P | 440V | 20A | WHT20_GY_G19 | 1.386.000 |
| | | 35A | WHT35_GY_G19 | 1.804.000 |
| | | 55A | WHT55_GY_G19 | 2.073.500 |
| | | 63A | WHT63_GY_G19 | 2.326.500 |
| | | 80A | WHT80_GY_G19 | 3.767.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

Life Is On | Schneider Electric

# Thiết bị phân phối điện hạ thế dành cho dân dụng

se.com/vn/vi/

# TỦ ĐIỆN DÂN DỤNG

Cấp độ bảo vệ IP40
Cấp độ chống va đập cơ khí IK07
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11, IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

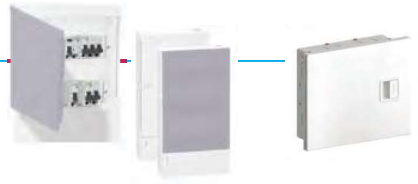

Resi9 MP Acti9

## Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 150x252x98 | MIP22104 | MIP22104T | 533.500 |
| 6 | 186x252x98 | MIP22106 | MIP22106T | 588.500 |
| 8 | 222x252x98 | MIP22108 | MIP22108T | 687.500 |
| 12 | 294x252x98 | MIP22112 | MIP22112T | 984.500 |
| 18 | 402x252x98 | MIP22118 | MIP22118T | 1.507.000 |
| 24 | 294x377x98 | MIP22212 | MIP22212T | 1.661.000 |
| 36 | 294x502x98 | MIP22312 | MIP22312T | 1.936.000 |

## Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 124x198x95 | MIP12104 | MIP12104T | 522.500 |
| 6 | 160x198x95 | MIP12106 | MIP12106T | 577.500 |
| 8 | 196x228x101.5 | MIP12108 | MIP12108T | 687.500 |
| 12 | 268x228x101.5 | MIP12112 | MIP12112T | 929.500 |
| 18 | 376x228x101.5 | MIP12118 | MIP12118T | 1.507.000 |
| 24 | 268x353x102 | MIP12212 | MIP12212T | 1.699.500 |
| 36 | 267x478x102 | MIP12312 | MIP12312T | 1.996.500 |

## Tủ điện kim loại Acti9

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 4 | 221x244x98 | A9HESN04 | 775.500 |
| 6 | 257x244x98 | A9HESN06 | 946.000 |
| 8 | 293x244x98 | A9HESN08 | 1.067.000 |
| 12 | 365x244x98 | A9HESN12 | 1.413.500 |
| 16 | 437x244x98 | A9HESN16 | 1.985.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

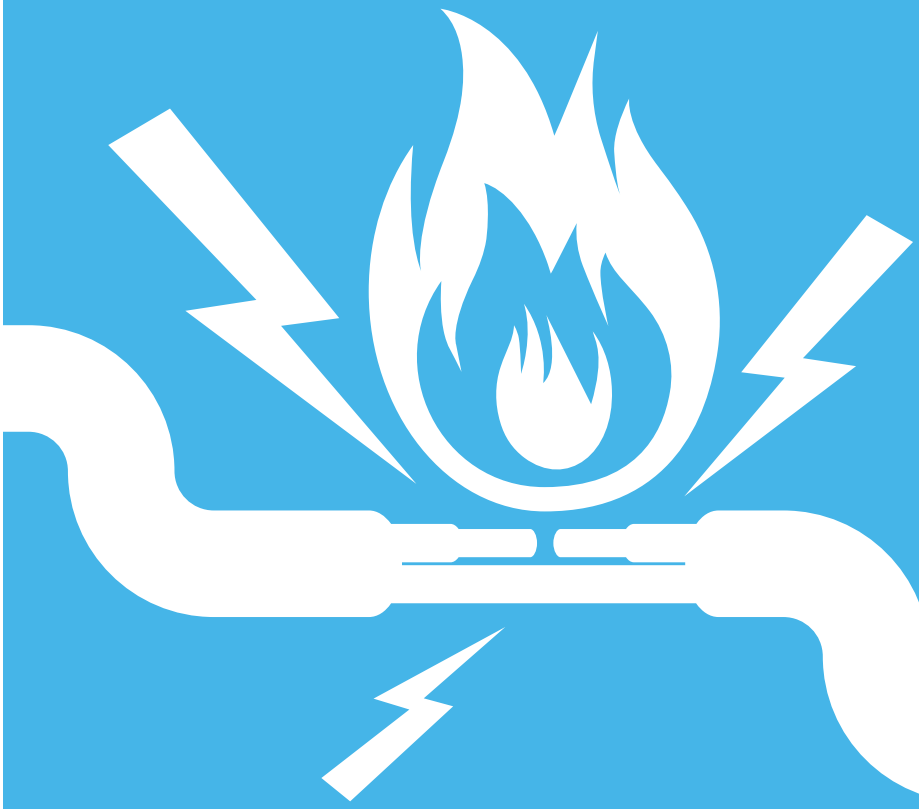

## BẠN CÓ BIẾT?

# 70%

**số vụ hỏa hoạn do sự cố điện gây ra***

*(*) Theo PCCC TP. HCM 2015*

### NGẮN MẠCH

Khi dây nóng và dây nguội chập vào nhau làm phát sinh tia lửa điện

Ví dụ: Dây điện bị chuột cắn đứt vỏ, làm dây nóng chập với dây nguội

### QUÁ TẢI

Khi sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn hơn công suất nguồn

Ví dụ: Ổ cắm có dòng định mức 16A, ta cắm nhiều thiết bị cùng lúc dẫn đến ổ cắm bị quá tải, nóng lên rồi cháy

### DÒNG RÒ

Dòng điện bị rò rỉ ra ngoài vỏ thiết bị khi bộ cách điện hỏng hoặc dây dẫn điện bị bong tróc vỏ, đứt gãy

Ví dụ: Dây điện âm trong tường lâu năm bị nứt, khiến điện rò ra tường và nối đất

...là những sự cố điện phổ biến nhất, có thể gây **hỏa hoạn** hoặc **giật chết người**.

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG EASY9 - MCB

## Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi
các tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

### Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:

### Cách lựa chọn MCB:

| Thiết bị | Công suất tiêu thụ | Dòng điện MCB (A) | Đường cong |
|---|---|---|---|
| Máy lạnh | 4.7 HP | 16 | "C" |
| | 7.1 HP | 20 | |
| | 9.5 HP | 20 | |
| | 14 HP | 25 | |
| Tủ lạnh | 165 liters | 2 | |
| | 285 liters | 2 | |
| Máy xay sinh tố | 200 W | 1 | "C" |
| Máy hút bụi | 50 W | 0.5 | |
| Máy giặt | 300 W | 2 | "C" |
| | 1.3 KW | 10 | |
| Máy photocopy | 1.5 KW | 10 | "C" |
| Máy nước nóng lạnh | 500 W | 3 | |

### Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34106 | 96.800 |
| 10A | EZ9F34110 | 96.800 |
| 16A | EZ9F34116 | 96.800 |
| 20A | EZ9F34120 | 96.800 |
| 25A | EZ9F34125 | 96.800 |
| 32A | EZ9F34132 | 96.800 |
| 40A | EZ9F34140 | 140.800 |
| 50A | EZ9F34150 | 228.800 |
| 63A | EZ9F34163 | 228.800 |

### Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34206 | 275.000 |
| 10A | EZ9F34210 | 275.000 |
| 16A | EZ9F34216 | 275.000 |
| 20A | EZ9F34220 | 275.000 |
| 25A | EZ9F34225 | 275.000 |
| 32A | EZ9F34232 | 275.000 |
| 40A | EZ9F34240 | 275.000 |
| 50A | EZ9F34250 | 456.500 |
| 63A | EZ9F34263 | 456.500 |

### Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34306 | 489.500 |
| 10A | EZ9F34310 | 489.500 |
| 16A | EZ9F34316 | 489.500 |
| 20A | EZ9F34320 | 489.500 |
| 25A | EZ9F34325 | 489.500 |
| 32A | EZ9F34332 | 489.500 |
| 40A | EZ9F34340 | 489.500 |
| 50A | EZ9F34350 | 731.500 |
| 63A | EZ9F34363 | 731.500 |

### Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 40A | EZ9F34440 | 693.000 |
| 50A | EZ9F34450 | 1.034.000 |
| 63A | EZ9F34463 | 1.034.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# EASY9 RCCB. RCBO. SPD



## Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Cầu dao chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **30mA 2P** | | |
| 25A | EZ9R36225 | 962.500 |
| 40A | EZ9R36240 | 1.023.000 |
| 63A | EZ9R36263 | 1.072.500 |
| **30mA 4P** | | |
| 25A | EZ9R36425 | 1.413.500 |
| 40A | EZ9R36440 | 1.512.500 |
| 63A | EZ9R36463 | 2.018.500 |
| **300mA 4P** | | |
| 40A | EZ9R66440 | 1.457.500 |
| 63A | EZ9R66463 | 1.666.500 |

## Easy9 SPD Chống sét lan truyền - Loại 2

| Dòng điện | Imax (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 1P+N | 20kA | EZ9L33620 | 1.155.000 |
| 3P+N | 20kA | EZ9L33720 | 1.985.500 |
| 3P+N | 45kA | EZ9L33745 | 2.057.000 |

## Easy9 RCCO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 10A | EZ9D34610 | 841.500 |
| 16A | EZ9D34616 | 841.500 |
| 20A | EZ9D34620 | 841.500 |
| 25A | EZ9D34625 | 984.500 |
| 32A | EZ9D34632 | 984.500 |
| 40A | EZ9D34640 | 984.500 |

## Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9D33606 | 858.000 |
| 10A | EZ9D33610 | 858.000 |
| 16A | EZ9D33616 | 858.000 |
| 20A | EZ9D33620 | 858.000 |
| 25A | EZ9D33625 | 1.006.500 |
| 32A | EZ9D33632 | 1.006.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

## Cách lựa chọn SPD

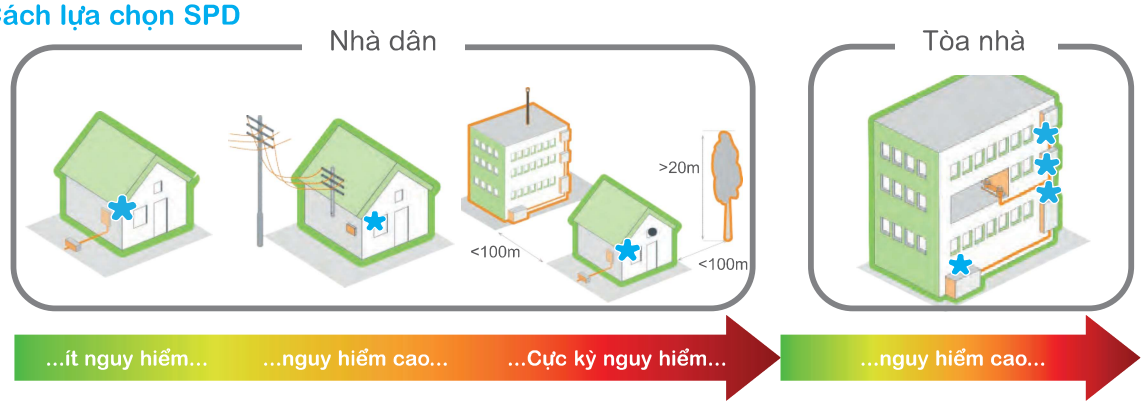


## Cách lắp đặt SPD

Mạng điện 1 pha

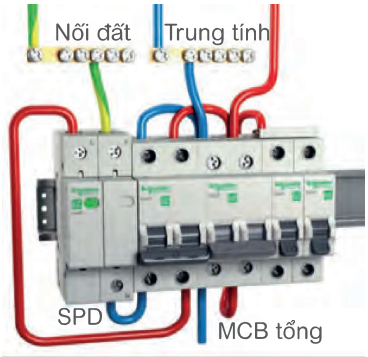


Mạng điện 3 pha

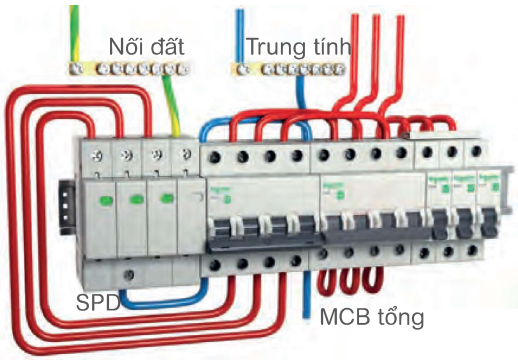


**Dây tiếp địa có tiết diện dây nhỏ nhất 4mm²*

*Khi khoảng cách từ SPD đến thiết bị bảo vệ >10m nên lắp đặt thêm 1 SPD*

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 MCB IK60N & IC60N

## Acti9 Đẳng cấp, tính năng vượt trội

Tính năng VisiTrip với cửa sổ màu đỏ báo hiệu đóng ngắt do sự cố.

Tính năng VisiSafe với dãy màu xanh báo hiệu các tiếp điểm đã mở hoàn toàn

### iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K27106 | 187.000 |
| 10A | A9K27110 | 187.000 |
| 16A | A9K27116 | 187.000 |
| 20A | A9K27120 | 187.000 |
| 25A | A9K27125 | 187.000 |
| 32A | A9K27132 | 187.000 |
| 40A | A9K24140 | 231.000 |
| 50A | A9K24150 | 280.500 |
| 63A | A9K24163 | 280.500 |

### iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K27206 | 528.000 |
| 10A | A9K27210 | 528.000 |
| 16A | A9K27216 | 528.000 |
| 20A | A9K27220 | 528.000 |
| 25A | A9K27225 | 528.000 |
| 32A | A9K27232 | 528.000 |
| 40A | A9K24240 | 632.500 |
| 50A | A9K24250 | 885.500 |
| 63A | A9K24263 | 885.500 |

### iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K24306 | 858.000 |
| 10A | A9K24310 | 858.000 |
| 16A | A9K24316 | 858.000 |
| 20A | A9K24320 | 858.000 |
| 25A | A9K24325 | 858.000 |
| 32A | A9K24332 | 858.000 |
| 40A | A9K24340 | 973.500 |
| 50A | A9K24350 | 1.243.000 |
| 63A | A9K24363 | 1.243.000 |

### iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K24406 | 1.331.000 |
| 10A | A9K24410 | 1.331.000 |
| 16A | A9K24416 | 1.331.000 |
| 20A | A9K24420 | 1.331.000 |
| 25A | A9K24425 | 1.331.000 |
| 32A | A9K24432 | 1.331.000 |
| 40A | A9K24440 | 1.848.000 |
| 50A | A9K24450 | 1.848.000 |
| 63A | A9K24463 | 1.848.000 |

### iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74106 | 225.500 |
| 10A | A9F74110 | 225.500 |
| 16A | A9F74116 | 225.500 |
| 20A | A9F74120 | 225.500 |
| 25A | A9F74125 | 225.500 |
| 32A | A9F74132 | 269.500 |
| 40A | A9F74140 | 269.500 |
| 50A | A9F74150 | 379.500 |
| 63A | A9F74163 | 379.500 |

### iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74206 | 616.000 |
| 10A | A9F74210 | 616.000 |
| 16A | A9F74216 | 616.000 |
| 20A | A9F74220 | 616.000 |
| 25A | A9F74225 | 616.000 |
| 32A | A9F74232 | 654.500 |
| 40A | A9F74240 | 742.500 |
| 50A | A9F74250 | 1.094.500 |
| 63A | A9F74263 | 1.094.500 |

### iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74306 | 935.000 |
| 10A | A9F74310 | 935.000 |
| 16A | A9F74316 | 935.000 |
| 20A | A9F74320 | 935.000 |
| 25A | A9F74325 | 935.000 |
| 32A | A9F74332 | 935.000 |
| 40A | A9F74340 | 1.094.500 |
| 50A | A9F74350 | 1.540.000 |
| 63A | A9F74363 | 1.540.000 |

### iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74406 | 1.408.000 |
| 10A | A9F74410 | 1.408.000 |
| 16A | A9F74416 | 1.408.000 |
| 20A | A9F74420 | 1.408.000 |
| 25A | A9F74425 | 1.408.000 |
| 32A | A9F74432 | 1.589.500 |
| 40A | A9F74440 | 1.793.000 |
| 50A | A9F74450 | 2.381.500 |
| 63A | A9F74463 | 2.381.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB iC60H & iC60L

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | | IEC 947-2 | | | | | | IEC 898 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1P | 100 to 133V | | 220 to 240V | | - | | 230V | |
| | 2,3,4P | 220 to 240V | | 380 to 415V | | 440V | | 400V | |
| MCB | | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L |
| Dòng điện | 0.5 to 4A | 70kA | 100kA | 70kA | 100kA | 50kA | 70kA | 10kA | 15kA |
| | 6 to 25A | 30kA | - | 15kA | 25kA | 10kA | 20kA | 10kA | 15kA |
| | 32/40A | 30kA | - | 15kA | 20kA | 10kA | 15kA | 10kA | 15kA |
| | 50/63A | - | | 15kA | 15kA | 10kA | 10kA | 10kA | 15kA |



## iC60H, 1P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84106 | 407.000 |
| 10A | A9F84110 | 407.000 |
| 16A | A9F84116 | 407.000 |
| 20A | A9F84120 | 407.000 |
| 25A | A9F84125 | 407.000 |
| 32A | A9F84132 | 407.000 |
| 40A | A9F84140 | 500.500 |
| 50A | A9F84150 | 671.000 |
| 63A | A9F84163 | 671.000 |

## iC60L, 1P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94106 | 616.000 |
| 10A | A9F94110 | 616.000 |
| 16A | A9F94116 | 616.000 |
| 20A | A9F94120 | 616.000 |
| 25A | A9F94125 | 616.000 |
| 32A | A9F94132 | 649.000 |
| 40A | A9F94140 | 759.000 |
| 50A | A9F94150 | 1.067.000 |
| 63A | A9F94163 | 1.067.000 |

## iC60H, 2P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84206 | 1.364.000 |
| 10A | A9F84210 | 1.364.000 |
| 16A | A9F84216 | 1.364.000 |
| 20A | A9F84220 | 1.364.000 |
| 25A | A9F84225 | 1.545.500 |
| 32A | A9F84232 | 1.545.500 |
| 40A | A9F84240 | 1.705.000 |
| 50A | A9F84250 | 2.310.000 |
| 63A | A9F84263 | 2.310.000 |

## iC60L, 2P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94206 | 1.672.000 |
| 10A | A9F94210 | 1.672.000 |
| 16A | A9F94216 | 1.672.000 |
| 20A | A9F94220 | 1.672.000 |
| 25A | A9F94225 | 1.672.000 |
| 32A | A9F94232 | 1.787.500 |
| 40A | A9F94240 | 1.952.500 |
| 50A | A9F94250 | 2.409.000 |
| 63A | A9F94263 | 2.409.000 |

## iC60H, 3P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84306 | 2.117.500 |
| 10A | A9F84310 | 2.117.500 |
| 16A | A9F84316 | 2.117.500 |
| 20A | A9F84320 | 2.117.500 |
| 25A | A9F84325 | 2.321.000 |
| 32A | A9F84332 | 2.321.000 |
| 40A | A9F84340 | 2.585.000 |
| 50A | A9F84350 | 3.542.000 |
| 63A | A9F84363 | 3.542.000 |

## iC60L, 3P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94306 | 2.194.500 |
| 10A | A9F94310 | 2.194.500 |
| 16A | A9F94316 | 2.194.500 |
| 20A | A9F94320 | 2.194.500 |
| 25A | A9F94325 | 2.420.000 |
| 32A | A9F94332 | 2.420.000 |
| 40A | A9F94340 | 2.755.500 |
| 50A | A9F94350 | 3.723.500 |
| 63A | A9F94363 | 3.723.500 |

## iC60H, 4P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84406 | 2.931.500 |
| 10A | A9F84410 | 2.931.500 |
| 16A | A9F84416 | 2.931.500 |
| 20A | A9F84420 | 2.931.500 |
| 25A | A9F84425 | 3.195.500 |
| 32A | A9F84432 | 3.195.500 |
| 40A | A9F84440 | 3.861.000 |
| 50A | A9F84450 | 4.719.000 |
| 63A | A9F84463 | 4.719.000 |

## iC60L, 4P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94406 | 3.157.000 |
| 10A | A9F94410 | 3.157.000 |
| 16A | A9F94416 | 3.157.000 |
| 20A | A9F94420 | 3.157.000 |
| 25A | A9F94425 | 3.157.000 |
| 32A | A9F94432 | 3.558.500 |
| 40A | A9F94440 | 3.839.000 |
| 50A | A9F94450 | 4.944.500 |
| 63A | A9F94463 | 4.944.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB C120N & C120H

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | Loại | Điện áp (VAC) | C120N Icu(kA) | C120H Icu(kA) |
|---|---|---|---|---|
| As IEC898 | 1P | 230/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 400/415 | 10 | 15 |
| As IEC947-2 | 1P | 220/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 220/240 | 20 | 30 |
| | | 380/415 | 10 | 15 |

## C120N, 1P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18357 | 1.380.500 |
| 100A | A9N18358 | 1.490.500 |
| 125A | A9N18359 | 1.578.500 |

## C120H, 1P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18446 | 1.490.500 |
| 100A | A9N18447 | 1.595.000 |
| 125A | A9N18448 | 1.705.000 |

## C120N, 2P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18361 | 2.893.000 |
| 100A | A9N18362 | 3.124.000 |
| 125A | A9N18363 | 3.349.500 |

## C120H, 2P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18457 | 3.041.500 |
| 100A | A9N18458 | 3.267.000 |
| 125A | A9N18459 | 3.514.500 |

## C120N, 3P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18365 | 4.350.500 |
| 100A | A9N18367 | 4.565.000 |
| 125A | A9N18369 | 4.691.500 |

## C120H, 3P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18468 | 4.702.500 |
| 100A | A9N18469 | 4.933.500 |
| 125A | A9N18470 | 5.016.000 |

## C120N, 4P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18372 | 5.472.500 |
| 100A | A9N18374 | 5.637.500 |
| 125A | A9N18376 | 5.989.500 |

## C120H, 4P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18479 | 5.918.000 |
| 100A | A9N18480 | 6.094.000 |
| 125A | A9N18481 | 6.473.500 |

## Kích thước (mm)

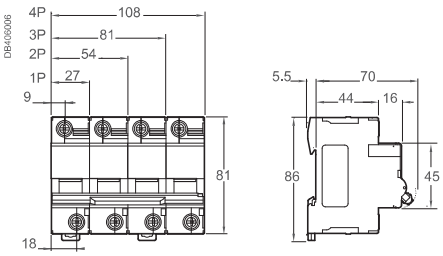




Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - RCCB, RCBO, SPD
# THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ACTI9

iIDK 2P

iID 4P

RCBO 1P+N

**Acti9 - RCCB**
Cầu dao chống dòng rò

**Acti9 - RCBO**
Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

iPRD1 - 1P+N

iPRD - 1P

iPF K - 1P+ N

Thiết bị chống sét lan truyền **(SPD)**

## iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R50225 | 1.474.000 |
| 2P | 40A | A9R50240 | 1.551.000 |
| 4P | 25A | A9R50425 | 2.387.000 |
| 4P | 40A | A9R50440 | 2.519.000 |
| 4P | 63A | A9R70463 | 4.268.000 |

## iID - 30mA, 240-415V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R71225 | 1.776.500 |
| 2P | 40A | A9R71240 | 1.870.000 |
| 2P | 63A | A9R71263 | 3.195.500 |
| 2P | 100A | A9R11291 | 5.263.500 |
| 4P | 40A | A9R71440 | 3.008.500 |
| 4P | 63A | A9R71463 | 5.115.000 |

## iID - 300mA, 240-415V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R74225 | 1.963.500 |
| 2P | 40A | A9R74240 | 2.150.500 |
| 2P | 63A | A9R74263 | 2.238.500 |
| 4P | 40A | A9R74440 | 2.942.500 |
| 4P | 63A | A9R74463 | 3.580.500 |
| 4P | 100A | A9R14491 | 5.901.500 |

## RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9D31606 | 2.348.500 |
| 10A | A9D31610 | 2.348.500 |
| 16A | A9D31616 | 2.348.500 |
| 20A | A9D31620 | 2.348.500 |
| 25A | A9D31625 | 2.574.000 |
| 32A | A9D31632 | 2.574.000 |
| 40A | A9D31640 | 2.574.000 |

## SPD Acti9 - iPRD1, loại 1 + 2, Draw-out

| | | | |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16182 | 4.312.000 |
| 1P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16282 | 8.508.500 |
| 3P | 12.5 | A9L16382 | 11.951.500 |
| 3P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16482 | 15.389.000 |

## SPD Acti9 - iPRD, loại 2, Draw-out

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 20kA | A9L20100 | 2.458.500 |
| 1P | 40kA | A9L40100 | 2.618.000 |
| 1P | 65kA | A9L65101 | 3.217.500 |
| 1P+N | 8kA | A9L08500 | 3.437.500 |
| 1P+N | 20kA | A9L20500 | 4.092.000 |
| 1P+N | 40kA | A9L40500 | 4.378.000 |
| 1P+N | 65kA | A9L65501 | 5.714.500 |
| **iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L20600 | 8.173.000 |
| 3P+N | 40kA | A9L40600 | 9.399.500 |
| 3P+N | 65kA | A9L65601 | 11.363.000 |

## SPD Acti9 - iPF K, loại 2, Fixed

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed** | | | |
| 1P | 20kA | A9L15691 | 2.255.000 |
| 1P | 40kA | A9L15686 | 2.403.500 |
| **iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed** | | | |
| 1P+N | 20kA | A9L15692 | 3.751.000 |
| 1P+N | 40kA | A9L15687 | 4.009.500 |
| **iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L15693 | 7.573.500 |
| 3P+N | 40kA | A9L15688 | 9.086.000 |
| 3P+N | 65kA | A9L15586 | 9.179.500 |

# KHỞI ĐỘNG TỪ VÀ RƠ LE ĐIỀU KHIỂN ACTI9

iCT 25A 1P

iCT 25A 3P

iTL 2P

Khởi động từ Acti9 iCT

Rơ le điều khiển bằng tín hiệu xung

## Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 25 | 2 | A9C20731 | 979.000 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 2NO | 25 | 2 | A9C20132 | 1.281.500 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO+1NC | 16 | 2 | A9C22715 | 1.144.000 |
| 2NO | 16 | 2 | A9C22712 | 1.089.000 |
| 2NO | 25 | 2 | A9C20732 | 1.490.500 |
| 2NC | 25 | 2 | A9C20736 | 1.226.500 |
| 2NO | 40 | 4 | A9C20842 | 1.793.000 |
| 2NO | 63 | 4 | A9C20862 | 2.684.000 |
| 2NO | 100 | 6 | A9C20882 | 7.271.000 |

## Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3NO | 25 | 4 | A9C20833 | 1.347.500 |
| 3NO | 40 | 6 | A9C20843 | 2.150.500 |
| 3NO | 63 | 6 | A9C20863 | 3.223.000 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20134 | 1.804.000 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20834 | 1.573.000 |
| 4NC | 25 | 4 | A9C20837 | 1.793.000 |
| 2NO+2NC | 25 | 4 | A9C20838 | 1.677.500 |
| 4NO | 40 | 6 | A9C20844 | 2.387.000 |
| 4NO | 63 | 6 | A9C20864 | 3.580.500 |
| 2NO+2NC | 63 | 6 | A9C20868 | 4.037.000 |
| 4NO | 100 | 12 | A9C20884 | 10.180.500 |

## Rơ le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 16 | 1P | A9C30811 | 555.500 |
| 2NO | 16 | 2P | A9C30812 | 918.500 |
| 1NO | 32 | 1P | A9C30831 | 1.012.000 |

## Rơ le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO + 1NC | 16 | 1P | A9C30815 | 1.237.500 |

## Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor ( lotsize: 5 cái )

| Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 1 | A9A27062 | 434.500 |

Phải sử dụng vách ngăn giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C

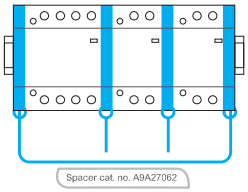


| Ứng dụng | Công nghiệp: IEC 60947.4 | Dân dụng: IEC 61095 |
|---|---|---|
| Động cơ | AC3 | AC7b |
| Đốt nóng | AC1 | AC7a |
| Chiếu sáng | AC5a and b | AC5a and b |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 125T/125E/125F



NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

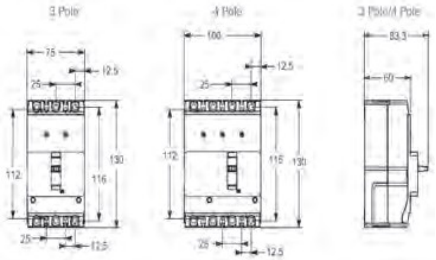


| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 125 | 130x75x60 | 130x100x60 |

## GoPact 125T, 3P, Icu=10kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T3F16 | 1.727.000 |
| 20 | G12T3F20 | 1.727.000 |
| 25 | G12T3F25 | 1.727.000 |
| 32 | G12T3F32 | 1.727.000 |
| 40 | G12T3F40 | 1.727.000 |
| 50 | G12T3F50 | 1.727.000 |
| 63 | G12T3F63 | 1.910.700 |
| 80 | G12T3F80 | 1.910.700 |
| 100 | G12T3F100 | 2.088.900 |
| 125 | G12T3F125 | 2.088.900 |

## GoPact 125T, 4P, Icu=10kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T4F16 | 2.332.000 |
| 20 | G12T4F20 | 2.332.000 |
| 25 | G12T4F25 | 2.332.000 |
| 32 | G12T4F32 | 2.332.000 |
| 40 | G12T4F40 | 2.332.000 |
| 50 | G12T4F50 | 2.332.000 |
| 63 | G12T4F63 | 2.579.500 |
| 80 | G12T4F80 | 2.579.500 |
| 100 | G12T4F100 | 2.820.400 |
| 125 | G12T4F125 | 2.820.400 |

## GoPact 125E, 3P, Icu=15kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E3F16 | 2.271.500 |
| 20 | G12E3F20 | 2.271.500 |
| 25 | G12E3F25 | 2.271.500 |
| 32 | G12E3F32 | 2.271.500 |
| 40 | G12E3F40 | 2.271.500 |
| 50 | G12E3F50 | 2.271.500 |
| 63 | G12E3F63 | 2.481.600 |
| 80 | G12E3F80 | 2.481.600 |
| 100 | G12E3F100 | 2.481.600 |
| 125 | G12E3F125 | 2.481.600 |

## GoPact 125E, 4P, Icu=15kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E4F16 | 3.066.800 |
| 20 | G12E4F20 | 3.066.800 |
| 25 | G12E4F25 | 3.066.800 |
| 32 | G12E4F32 | 3.066.800 |
| 40 | G12E4F40 | 3.066.800 |
| 50 | G12E4F50 | 3.066.800 |
| 63 | G12E4F63 | 3.350.600 |
| 80 | G12E4F80 | 3.350.600 |
| 100 | G12E4F100 | 3.350.600 |
| 125 | G12E4F125 | 3.350.600 |

## GoPact 125F, 3P, Icu=30kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F3F16 | 2.761.000 |
| 20 | G12F3F20 | 2.761.000 |
| 25 | G12F3F25 | 2.761.000 |
| 32 | G12F3F32 | 2.761.000 |
| 40 | G12F3F40 | 2.761.000 |
| 50 | G12F3F50 | 2.761.000 |
| 63 | G12F3F63 | 3.034.900 |
| 80 | G12F3F80 | 3.034.900 |
| 100 | G12F3F100 | 3.034.900 |
| 125 | G12F3F125 | 3.034.900 |

## GoPact 125F, 4P, Icu=30kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F4F16 | 3.451.800 |
| 20 | G12F4F20 | 3.451.800 |
| 25 | G12F4F25 | 3.451.800 |
| 32 | G12F4F32 | 3.451.800 |
| 40 | G12F4F40 | 3.451.800 |
| 50 | G12F4F50 | 3.451.800 |
| 63 | G12F4F63 | 3.520.000 |
| 80 | G12F4F80 | 3.520.000 |
| 100 | G12F4F100 | 3.520.000 |
| 125 | G12F4F125 | 3.520.000 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 125T/125E/125F

NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

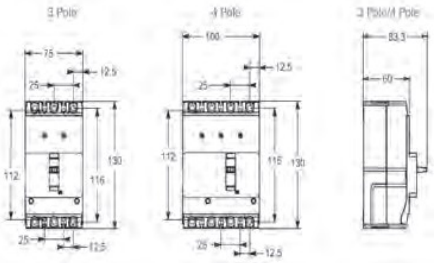


| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 125 | 130x75x60 | 130x100x60 |

## GoPact 125T, 3P, Icu=10kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T3A16 | 2.072.400 |
| 20 | G12T3A20 | 2.072.400 |
| 25 | G12T3A25 | 2.072.400 |
| 32 | G12T3A32 | 2.072.400 |
| 40 | G12T3A40 | 2.072.400 |
| 50 | G12T3A50 | 2.072.400 |
| 63 | G12T3A63 | 2.292.400 |
| 80 | G12T3A80 | 2.292.400 |
| 100 | G12T3A100 | 2.506.900 |
| 125 | G12T3A125 | 2.506.900 |

## GoPact 125T, 4P, Icu=10kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T4A16 | 2.797.300 |
| 20 | G12T4A20 | 2.797.300 |
| 25 | G12T4A25 | 2.797.300 |
| 32 | G12T4A32 | 2.797.300 |
| 40 | G12T4A40 | 2.797.300 |
| 50 | G12T4A50 | 2.797.300 |
| 63 | G12T4A63 | 3.094.300 |
| 80 | G12T4A80 | 3.094.300 |
| 100 | G12T4A100 | 3.384.700 |
| 125 | G12T4A125 | 3.384.700 |

## GoPact 125E, 3P, Icu=15kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E3A16 | 2.725.800 |
| 20 | G12E3A20 | 2.725.800 |
| 25 | G12E3A25 | 2.725.800 |
| 32 | G12E3A32 | 2.725.800 |
| 40 | G12E3A40 | 2.725.800 |
| 50 | G12E3A50 | 2.725.800 |
| 63 | G12E3A63 | 2.977.700 |
| 80 | G12E3A80 | 2.977.700 |
| 100 | G12E3A100 | 2.977.700 |
| 125 | G12E3A125 | 2.977.700 |

## GoPact 125E, 4P, Icu=15kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E4A16 | 3.679.500 |
| 20 | G12E4A20 | 3.679.500 |
| 25 | G12E4A25 | 3.679.500 |
| 32 | G12E4A32 | 3.679.500 |
| 40 | G12E4A40 | 3.679.500 |
| 50 | G12E4A50 | 3.679.500 |
| 63 | G12E4A63 | 4.019.400 |
| 80 | G12E4A80 | 4.019.400 |
| 100 | G12E4A100 | 4.019.400 |
| 125 | G12E4A125 | 4.019.400 |

## GoPact 125F, 3P, Icu=30kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F3A16 | 3.119.600 |
| 20 | G12F3A20 | 3.119.600 |
| 25 | G12F3A25 | 3.119.600 |
| 32 | G12F3A32 | 3.119.600 |
| 40 | G12F3A40 | 3.119.600 |
| 50 | G12F3A50 | 3.119.600 |
| 63 | G12F3A63 | 3.119.600 |
| 80 | G12F3A80 | 3.119.600 |
| 100 | G12F3A100 | 3.119.600 |
| 125 | G12F3A125 | 3.119.600 |

## GoPact 125F, 4P, Icu=30kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F4A16 | 3.743.300 |
| 20 | G12F4A20 | 3.743.300 |
| 25 | G12F4A25 | 3.743.300 |
| 32 | G12F4A32 | 3.743.300 |
| 40 | G12F4A40 | 3.743.300 |
| 50 | G12F4A50 | 3.743.300 |
| 63 | G12F4A63 | 4.220.700 |
| 80 | G12F4A80 | 4.220.700 |
| 100 | G12F4A100 | 4.220.700 |
| 125 | G12F4A125 | 4.220.700 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 200/250/400/800

NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 200 | 130x75x60 | 130x100x60 |
| GoPact 250 | 165x105x90 | 165x140x90 |
| GoPact 400 | 205x120x105 | 205x160x105 |
| GoPact 800 | 250x180x105 | 250x240x105 |



## GoPact 200/250/400/800, 3P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200B | 25 kA | 160 | G20B3A160 | 5.277.800 |
| | | 200 | G20B3A200 | 6.233.700 |
| 250B | 25 kA | 250 | G25B3A250 | 6.233.700 |
| 400F | 36 kA | 320 | G40F3A320 | 7.894.700 |
| | | 400 | G40F3A400 | 7.894.700 |
| 800N | 50 kA | 500 | G80N3TM500 | 19.067.400 |
| | | 630 | G80N3TM630 | 19.067.400 |
| | | 800 | G80N3TM800 | 23.719.300 |

## GoPact 200/250/400/800, 4P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200B | 25 kA | 160 | G20B4A160 | 7.491.000 |
| | | 200 | G20B4A200 | 8.265.400 |
| 250B | 25 kA | 250 | G25B4A250 | 8.265.400 |
| 400F | 36 kA | 320 | G40F4A320 | 9.487.500 |
| | | 400 | G40F4A400 | 9.864.800 |
| 800N | 50 kA | 500 | G80N4TM500 | 24.787.400 |
| | | 630 | G80N4TM630 | 24.787.400 |
| | | 800 | G80N4TM800 | 29.745.100 |

## GoPact 200/250/400/800, 3P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200F | 36 kA | 160 | G20F3A160 | 5.729.900 |
| | | 200 | G20F3A200 | 6.917.900 |
| 250F | 36 kA | 250 | G25F3A250 | 6.917.900 |
| 400N | 50 kA | 320 | G40N3A320 | 8.666.900 |
| | | 400 | G40N3A400 | 8.666.900 |
| 800H | 70 kA | 500 | G80H3TM500 | 20.752.600 |
| | | 630 | G80H3TM630 | 20.752.600 |
| | | 800 | G80H3TM800 | 25.379.200 |

## GoPact 200/250/400/800, 4P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200F | 36 kA | 160 | G20F4A160 | 7.885.900 |
| | | 200 | G20F4A200 | 9.677.800 |
| 250F | 36 kA | 250 | G25F4A250 | 9.677.800 |
| 400N | 50 kA | 320 | G40N4A320 | 10.150.800 |
| | | 400 | G40N4A400 | 10.554.500 |
| 800H | 70 kA | 500 | G80H4TM500 | 26.978.600 |
| | | 630 | G80H4TM630 | 26.978.600 |
| | | 800 | G80H4TM800 | 38.068.800 |

## Phụ kiện

| Tiếp điểm chỉ trạng thái (OF/SD) | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125-250 | G12-25AUX240 | 271.700 |
| GoPact 400-800 | G40-80AUX240 | 268.400 |

| Tay nắm xoay trực tiếp | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125 | G12ROTDS | 477.400 |
| GoPact 200 | G20ROTDS | 532.400 |
| GoPact 250 | G25ROTDS | 785.400 |
| GoPact 400 | G40ROTDS | 995.500 |
| GoPact 800 | G80ROTDS | 1.223.200 |

## Phụ kiện

| Cuộn cắt MX | Điện áp điều khiển (V) | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|
| GoPact 125 | 110-415 | G12SHT415AC | 386.100 |
| GoPact 200-250 | 240 | G20-25SHT240AC | 1.002.100 |
| GoPact 400-800 | 240 | G40-80SHT240AC | 952.600 |

| Tay nắm xoay kéo dài | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125 | G12ROTE | 949.300 |
| GoPact 200 | G20ROTE | 987.800 |
| GoPact 250 | G25ROTE | 1.090.100 |
| GoPact 400 | G40ROTE | 1.536.700 |
| GoPact 800 | G80ROTE | 1.567.500 |

# MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB - EASYPACT EVS 800-4000A

- Bảo vệ bằng trip điện tử ET
- Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
- Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
- Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

Ui: 1000Vac
Ue: 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @1s

## EasyPact EVS loại cố định, 65KA, trip ET2I

| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MF20 | 80.069.000 | EVS08H4MF20 | 91.432.000 |
| 1000 | EVS10H3MF20 | 81.691.500 | EVS10H4MF20 | 95.749.500 |
| 1250 | EVS12H3MF20 | 83.666.000 | EVS12H4MF20 | 101.893.000 |
| 1600 | EVS16H3MF20 | 86.256.500 | EVS16H4MF20 | 103.510.000 |
| 2000 | EVS20H3MF20 | 96.354.500 | EVS20H4MF20 | 114.977.500 |
| 2500 | EVS25H3MF20 | 109.549.000 | EVS25H4MF20 | 121.907.500 |
| 3200 | EVS32H3MF20 | 126.824.500 | EVS32H4MF20 | 150.089.500 |
| 4000 | EVS40H3MF20 | 199.639.000 | EVS40H4MF20 | 243.688.500 |

## EasyPact EVS loại kéo rút, 65KA, trip ET2I

Trip Unit ET2I

| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MW20 | 100.930.500 | EVS08H4MW20 | 110.968.000 |
| 1000 | EVS10H3MW20 | 101.513.500 | EVS10H4MW20 | 113.289.000 |
| 1250 | EVS12H3MW20 | 105.237.000 | EVS12H4MW20 | 116.798.000 |
| 1600 | EVS16H3MW20 | 111.930.500 | EVS16H4MW20 | 119.333.500 |
| 2000 | EVS20H3MW20 | 123.728.000 | EVS20H4MW20 | 139.436.000 |
| 2500 | EVS25H3MW20 | 131.142.000 | EVS25H4MW20 | 146.355.000 |
| 3200 | EVS32H3MW20 | 147.053.500 | EVS32H4MW20 | 173.228.000 |
| 4000 | EVS40H3MW20 | 289.800.500 | EVS40H4MW20 | 359.348.000 |

# PHỤ KIỆN ACB EASYPACT EVS



Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis
Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

## Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

| Phụ kiện điện cho EasyPact EVS | | CỐ ĐỊNH | | KÉO RÚT | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mô tả** | **Điện áp** | **Mã hàng** | **Đơn giá** | **Mã hàng** | **Đơn giá** |
| Motor sạc (MCH) | 220 VAC | **48212** | 28.506.500 | **48527** | 30.503.000 |
| | 380/480 VAC | **48214** | 28.506.500 | **48529** | 29.078.500 |
| | 24 VDC | **48206** | 28.506.500 | **48521** | 30.503.000 |
| Cuộn đóng (XF) | 220 VAC/VDC | **MVS21803** | 10.824.000 | **MVS21804** | 10.824.000 |
| | 380/480 VAC | **MVS21805** | 10.824.000 | **MVS21806** | 10.824.000 |
| | 24 VAC/DC | **47350** | 11.192.500 | **48481** | 11.016.500 |
| Cuộn cắt (MX) | 220 VAC | **47363** | 11.016.500 | **48494** | 11.016.500 |
| | 380/480 VAC | **47365** | 11.016.500 | **48496** | 11.016.500 |
| | 24 VAC/DC | **47360** | 11.016.500 | **48491** | 11.016.500 |
| Tiếp điểm báo sẵn sàng để đóng (PF) | 5A - 240V | **47342** | 3.036.000 | **48469** | 3.036.000 |
| Cuộn thấp áp (MN) | 220/250 VAC | **47383** | 11.192.500 | **48504** | 11.192.500 |
| | 380/480 VAC | **47385** | 11.016.500 | **48506** | 11.016.500 |
| | 24 VDC | **47380** | 11.016.500 | **48501** | 11.016.500 |
| Thời gian trễ | 220/240 VAC | **33682** | 11.165.000 | **33682** | 11.165.000 |
| Tiếp điểm chỉ vị trí chassis | 1 chỉ vị trí đã đấu nối (CE) | | | **33751** | 1.452.000 |
| | 1 chỉ vị trí test (CD) | | | **33752** | 1.452.000 |
| | 1 chỉ vị trí ngắt (CT) | | | **33753** | 1.452.000 |

| Viền che tủ điện và phụ kiện | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| Viền che tủ điện | **48601** | 1.738.000 | **48603** | 1.969.000 |
| Mặt che trong suốt (IP54) | **-** | | **48604** | 17.611.000 |
| Mặt che trơn cho viền tủ điện | **48605** | 3.415.500 | **48605** | 3.415.000 |

## Khóa liên động cơ khí cho 2 máy cắt

| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Khóa liên động cơ khí dùng cáp** | | |
| Chọn 2 má liên động cơ khí (1 cho mỗi máy cắt) + 1 bộ cáp | | |
| Má liên động cơ khí cho EVS loại cố định | **47926** | 8.756.000 |
| Má liên động cơ khí cho EVS loại kéo rút | **47926** | 8.756.000 |
| Bộ cáp | **33209** | 6.429.500 |

## Khóa liên động cơ khí cho 3 máy cắt

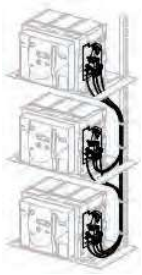

| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Khóa liên động cơ khí dùng cáp** | | |
| 1 bộ hoàn chỉnh gồm 3 má liên động cơ khí + 1 bộ cáp | | |
| 3 nguồn, chỉ 1 máy cắt đóng, cố định hoặc kéo rút | **48610** | 47.663.000 |
| 3 nguồn, 1 máy coupling, cố định hoặc kéo rút | **48609** | 47.663.000 |
| 2 nguồn thông thường, 1 nguồn thay thế, cố định hoặc kéo rút | **48608** | 44.544.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC100

## EasyPact EZC100

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A

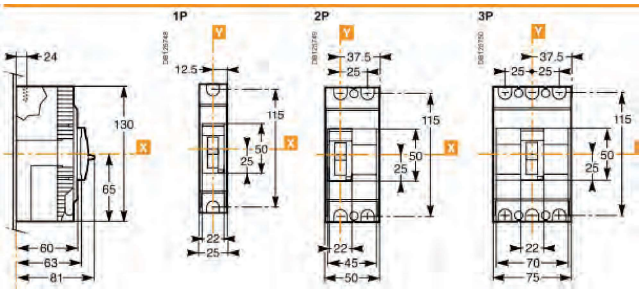


### EasyPact EZC100, 1P Type N, Icu =18kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100N1015 | 1.413.500 |
| 20A | EZC100N1020 | 1.413.500 |
| 25A | EZC100N1025 | 1.413.500 |
| 30A | EZC100N1030 | 1.413.500 |
| 40A | EZC100N1040 | 1.413.500 |
| 50A | EZC100N1050 | 1.413.500 |
| 60A | EZC100N1060 | 1.512.500 |
| 75A | EZC100N1075 | 1.512.500 |
| 80A | EZC100N1080 | 1.512.500 |
| 100A | EZC100N1100 | 1.512.500 |

### EasyPact EZC100, 1P Type H, Icu =25kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H1015 | 1.897.500 |
| 20A | EZC100H1020 | 1.886.500 |
| 25A | EZC100H1025 | 1.886.500 |
| 30A | EZC100H1030 | 1.886.500 |
| 40A | EZC100H1040 | 1.886.500 |
| 50A | EZC100H1050 | 1.886.500 |
| 60A | EZC100H1060 | 1.886.500 |
| 75A | EZC100H1075 | 1.886.500 |
| 80A | EZC100H1080 | 1.886.500 |
| 100A | EZC100H1100 | 1.886.500 |

### EasyPact EZC100, 2P Type H, Icu =50kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H2015 | 2.491.500 |
| 20A | EZC100H2020 | 2.491.500 |
| 25A | EZC100H2025 | 2.491.500 |
| 30A | EZC100H2030 | 2.491.500 |
| 40A | EZC100H2040 | 2.491.500 |
| 50A | EZC100H2050 | 2.491.500 |
| 60A | EZC100H2060 | 2.596.000 |
| 75A | EZC100H2075 | 2.596.000 |
| 80A | EZC100H2080 | 2.596.000 |
| 100A | EZC100H2100 | 2.596.000 |

### EasyPact EZC100, 3P Type B, Icu =7.5kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100B3015 | 1.886.500 |
| 20A | EZC100B3020 | 1.886.500 |
| 25A | EZC100B3025 | 1.886.500 |
| 30A | EZC100B3030 | 1.886.500 |
| 40A | EZC100B3040 | 1.886.500 |
| 50A | EZC100B3050 | 1.886.500 |
| 60A | EZC100B3060 | 2.002.000 |
| 75A | - | - |
| 80A | - | - |
| 100A | - | - |

### EasyPact EZC100, 3P Type F, Icu =10kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100F3015 | 1.963.500 |
| 20A | EZC100F3020 | 1.963.500 |
| 25A | EZC100F3025 | 1.963.500 |
| 30A | EZC100F3030 | 1.963.500 |
| 40A | EZC100F3040 | 1.963.500 |
| 50A | EZC100F3050 | 1.963.500 |
| 60A | EZC100F3060 | 2.172.500 |
| 75A | EZC100F3075 | 2.172.500 |
| 80A | EZC100F3080 | 2.172.500 |
| 100A | EZC100F3100 | 2.376.000 |

### EasyPact EZC100. 3P Type H. Icu =30kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H3015 | 3.278.000 |
| 20A | EZC100H3020 | 3.278.000 |
| 25A | EZC100H3025 | 3.278.000 |
| 30A | EZC100H3030 | 3.278.000 |
| 40A | EZC100H3040 | 3.278.000 |
| 50A | EZC100H3050 | 3.278.000 |
| 60A | EZC100H3060 | 3.602.500 |
| 75A | EZC100H3075 | 3.602.500 |
| 80A | EZC100H3080 | 3.602.500 |
| 100A | EZC100H3100 | 3.602.500 |

### EasyPact EZC100. 3P Type N. Icu =15kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100N3015 | 2.585.000 |
| 20A | EZC100N3020 | 2.585.000 |
| 25A | EZC100N3025 | 2.585.000 |
| 30A | EZC100N3030 | 2.585.000 |
| 40A | EZC100N3040 | 2.585.000 |
| 50A | EZC100N3050 | 2.585.000 |
| 60A | EZC100N3060 | 2.821.500 |
| 75A | EZC100N3075 | 2.821.500 |
| 80A | EZC100N3080 | 2.821.500 |
| 100A | EZC100N3100 | 2.821.500 |

### EasyPact EZC100, 4P Type N, Icu =15kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| - | - | - |
| 20A | EZC100N4020 | 3.806.000 |
| 25A | EZC100N4025 | 3.806.000 |
| 30A | EZC100N4030 | 3.855.500 |
| 40A | EZC100N4040 | 3.855.500 |
| 50A | EZC100N4050 | 3.855.500 |
| 60A | EZC100N4060 | 3.855.500 |
| 75A | EZC100N4075 | 3.855.500 |
| 80A | EZC100N4080 | 3.855.500 |
| 100A | EZC100N40100 | 3.855.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC250 EZC400/630



## EasyPact EZC250 & EZC400/630

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A

2P, 3P

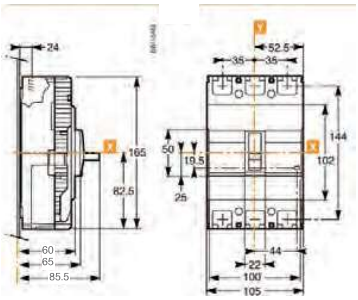

Kích thước EZC250

3P

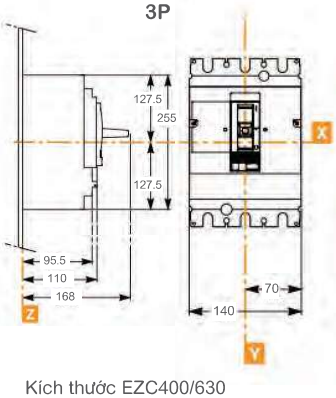

Kích thước EZC400/630

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **EasyPact EZC250, 3P, Type F, Icu=18kA/415V** | | |
| 100A | EZC250F3100 | 4.372.500 |
| 125A | EZC250F3125 | 4.675.000 |
| 150A | EZC250F3150 | 5.709.000 |
| 160A | EZC250F3160 | 5.709.000 |
| 175A | EZC250F3175 | 6.028.000 |
| 200A | EZC250F3200 | 6.556.000 |
| 225A | EZC250F3225 | 6.556.000 |
| 250A | EZC250F3250 | 6.556.000 |
| **EasyPact EZC250, 3P, Type H, Icu=36kA/415V** | | |
| 100A | EZC250H3100 | 4.675.000 |
| 125A | EZC250H3125 | 5.549.500 |
| 150A | EZC250H3150 | 6.798.000 |
| 160A | EZC250H3160 | 6.798.000 |
| 175A | EZC250H3175 | 8.211.500 |
| 200A | EZC250H3200 | 8.211.500 |
| 225A | EZC250H3225 | 8.211.500 |
| 250A | EZC250H3250 | 8.211.500 |
| **EasyPact EZC400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V** | | |
| 320 | EZC400N3320N | 9.801.000 |
| 350 | EZC400N3350N | 9.801.000 |
| 400 | EZC400N3400N | 9.801.000 |
| 400 | EZC630N3400N | 11.880.000 |
| 500 | EZC630N3500N | 11.880.000 |
| 600 | EZC630N3600N | 11.880.000 |
| 630 | EZC630N3630N | 15.028.200 |
| **EasyPact EZC400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V** | | |
| 320 | EZC400H3320N | 10.758.000 |
| 350 | EZC400H3350N | 10.758.000 |
| 400 | EZC400H3400N | 10.758.000 |
| 400 | EZC630H3400N | 13.304.500 |
| 500 | EZC630H3500N | 13.304.500 |
| 600 | EZC630H3600N | 13.304.500 |
| 630 | EZC630H3630N | 16.830.000 |

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **EasyPact EZC250, 3P, Type N, Icu=25kA/415V** | | |
| 100A | EZC250N3100 | 4.554.000 |
| 125A | EZC250N3125 | 5.131.500 |
| 150A | EZC250N3150 | 6.264.500 |
| 160A | EZC250N3160 | 6.264.500 |
| 175A | EZC250N3175 | 6.501.000 |
| 200A | EZC250N3200 | 7.397.500 |
| 225A | EZC250N3225 | 7.397.500 |
| 250A | EZC250N3250 | 7.397.500 |
| **EasyPact EZC250, 4P, Type N, Icu=25kA/415V** | | |
| 100A | EZC250N4100 | 5.907.000 |
| 125A | EZC250N4125 | 7.408.500 |
| 150A | EZC250N4150 | 8.888.000 |
| 160A | EZC250N4160 | 8.888.000 |
| - | - | - |
| 200A | EZC250N4200 | 9.812.000 |
| - | - | - |
| 250A | EZC250N4250 | 9.812.000 |
| **EasyPact EZC400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V** | | |
| 320 | EZC400N4320N | 11.775.500 |
| - | - | - |
| 400 | EZC400N4400N | 12.248.500 |
| - | - | - |
| 500 | EZC630N4500N | 16.626.500 |
| 600 | EZC630N4600N | 16.626.500 |
| 630 | EZC630N4630N | 21.032.000 |
| **EasyPact EZC400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V** | | |
| 320 | EZC400H4320N | 12.600.500 |
| 350 | EZC400H4350N | 12.600.500 |
| 400 | EZC400H4400N | 13.101.000 |
| - | - | - |
| 500 | EZC630H4500N | 17.787.000 |
| 600 | EZC630H4600N | 17.787.000 |
| 630 | EZC630H4630N | 22.501.600 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS

## EasyPact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX

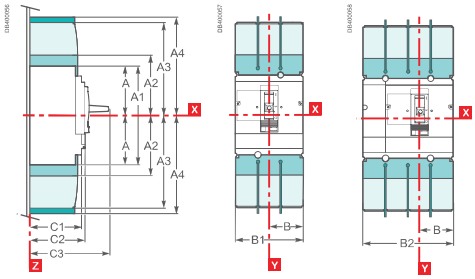


| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

### EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510300 | 3.613.500 |
| | 25 | LV510301 | 3.613.500 |
| | 32 | LV510302 | 3.613.500 |
| | 40 | LV510303 | 3.613.500 |
| | 50 | LV510304 | 3.613.500 |
| | 63 | LV510305 | 3.613.500 |
| | 80 | LV510306 | 3.652.000 |
| | 100 | LV510307 | 3.652.000 |
| CVS160B | 125 | LV516302 | 4.752.000 |
| | 160 | LV516303 | 5.874.000 |
| CVS250B | 200 | LV525302 | 7.051.000 |
| | 250 | LV525303 | 7.694.500 |

### EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510310 | 4.829.000 |
| | 25 | LV510311 | 4.829.000 |
| | 32 | LV510312 | 4.829.000 |
| | 40 | LV510313 | 4.829.000 |
| | 50 | LV510314 | 4.829.000 |
| | 63 | LV510315 | 4.829.000 |
| | 80 | LV510316 | 5.109.500 |
| | 100 | LV510317 | 5.109.500 |
| CVS160B | 125 | LV516312 | 6.952.000 |
| | 160 | LV516313 | 7.909.000 |
| CVS250B | 200 | LV525312 | 9.757.000 |
| | 250 | LV525313 | 10.758.000 |

### EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510330 | 3.751.000 |
| | 25 | LV510331 | 3.751.000 |
| | 32 | LV510332 | 3.751.000 |
| | 40 | LV510333 | 3.751.000 |
| | 50 | LV510334 | 3.751.000 |
| | 63 | LV510335 | 3.751.000 |
| | 80 | LV510336 | 3.894.000 |
| | 100 | LV510337 | 3.894.000 |
| CVS160F | 125 | LV516332 | 5.142.500 |
| | 160 | LV516333 | 6.325.000 |
| CVS250F | 200 | LV525332 | 7.964.000 |
| | 250 | LV525333 | 8.657.000 |
| CVS400F | 320 | LV540305 | 13.442.000 |
| | 400 | LV540306 | 14.151.500 |
| CVS630F | 500 | LV563305 | 18.216.000 |
| | 600 | LV563306 | 21.021.000 |
| | 630 | LV563307 | 25.435.300 |

### EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510340 | 5.208.500 |
| | 25 | LV510341 | 5.208.500 |
| | 32 | LV510342 | 5.208.500 |
| | 40 | LV510343 | 5.208.500 |
| | 50 | LV510344 | 5.208.500 |
| | 63 | LV510345 | 5.208.500 |
| | 80 | LV510346 | 5.560.500 |
| | 100 | LV510347 | 5.560.500 |
| CVS160F | 125 | LV516342 | 7.309.500 |
| | 160 | LV516343 | 8.596.500 |
| CVS250F | 200 | LV525342 | 11.088.000 |
| | 250 | LV525343 | 12.221.000 |
| CVS400F | 320 | LV540308 | 15.565.000 |
| | 400 | LV540309 | 17.336.000 |
| CVS630F | 500 | LV563308 | 22.775.500 |
| | 600 | LV563309 | 24.178.000 |
| | 630 | LV563310 | 29.255.600 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS

## EasyPact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS). Trip bảo vệ bằng từ nhiệt (TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX

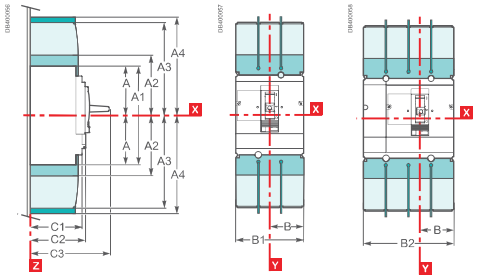


| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

## EasyPact CVS100BS 25kA@ 380Vac

| 3P | | | 4P | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV510930 | 3.058.000 | | | |
| 20 | LV510931 | 3.058.000 | | | |
| 25 | LV510932 | 3.058.000 | 25 | LV510952 | 4.130.500 |
| 32 | LV510933 | 3.058.000 | 32 | LV510953 | 4.130.500 |
| 40 | LV510934 | 3.058.000 | 40 | LV510954 | 4.130.500 |
| 50 | LV510935 | 3.058.000 | 50 | LV510955 | 4.130.500 |
| 63 | LV510936 | 3.058.000 | 63 | LV510956 | 4.130.500 |
| 80 | LV510937 | 3.058.000 | 80 | LV510957 | 4.130.500 |
| 100 | LV510938 | 3.058.000 | 100 | LV510958 | 4.130.500 |

## EasyPact CVS100/630, type N, Icu=50kA/415V

| 3P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | 4P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100N | 16 | LV510470 | 4.114.000 | CVS100N | 16 | LV510480 | 5.714.500 |
| | 25 | LV510471 | 4.114.000 | | 25 | LV510481 | 5.714.500 |
| | 32 | LV510472 | 4.114.000 | | 32 | LV510482 | 5.714.500 |
| | 40 | LV510473 | 4.114.000 | | 40 | LV510483 | 5.714.500 |
| | 50 | LV510474 | 4.114.000 | | 50 | LV510484 | 5.714.500 |
| | 63 | LV510475 | 4.114.000 | | 63 | LV510485 | 5.714.500 |
| | 80 | LV510476 | 4.268.000 | | 80 | LV510486 | 6.094.000 |
| | 100 | LV510477 | 4.268.000 | | 100 | LV510487 | 6.094.000 |
| CVS160N | 100 | LV516461 | 5.335.000 | CVS160N | 100 | LV516466 | 7.793.500 |
| | 125 | LV516462 | 5.483.500 | | 125 | LV516467 | 8.013.500 |
| | 160 | LV516463 | 6.743.000 | | 160 | LV516468 | 9.168.500 |
| CVS250N | 200 | LV525452 | 8.343.500 | CVS250N | 200 | LV525457 | 11.610.500 |
| | 250 | LV525453 | 9.317.000 | | 250 | LV525458 | 13.156.000 |
| CVS400N | 320 | LV540315 | 14.855.500 | CVS400N | 320 | LV540318 | 18.749.500 |
| | 400 | LV540316 | 15.922.500 | | 400 | LV540319 | 19.811.000 |
| CVS630N | 500 | LV563315 | 21.021.000 | CVS630N | 500 | LV563318 | 24.524.500 |
| | 600 | LV563316 | 22.594.000 | | 600 | LV563319 | 26.625.500 |
| | 630 | LV563317 | 27.338.300 | | 630 | LV563320 | 32.217.900 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI COMPACT NSXm



## MCCB Compact NSXm

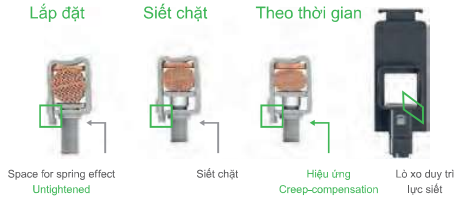


- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đế

### Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-3P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11E3TM016L | 4.554.000 |
| 25 | C11E3TM025L | 4.554.000 |
| 32 | C11E3TM032L | 4.554.000 |
| 40 | C11E3TM040L | 4.554.000 |
| 50 | C11E3TM050L | 4.554.000 |
| 63 | C11E3TM063L | 4.554.000 |
| 80 | C11E3TM080L | 4.680.500 |
| 100 | C11E3TM100L | 4.680.500 |
| 125 | C12E3TM125L | 5.918.000 |
| 160 | C12E3TM160L | 5.918.000 |

### Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-4P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11E6TM016L | 6.154.500 |
| 25 | C11E6TM025L | 6.154.500 |
| 32 | C11 E6TM032L | 6.154.500 |
| 40 | C11 E6TM040L | 6.154.500 |
| 50 | C11E6TM050L | 6.154.500 |
| 63 | C11 E6TM063L | 6.154.500 |
| 80 | C11 E6TM080L | 6.534.000 |
| 100 | C11E6TM100L | 6.534.000 |
| 125 | C12E6TM125L | 9.223.500 |
| 160 | C12E6TM160L | 10.136.500 |

### Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-3P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11B3TM016L | 4.741.000 |
| 25 | C11B3TM025L | 4.741.000 |
| 32 | C11B3TM032L | 4.741.000 |
| 40 | C11B3TM040L | 4.741.000 |
| 50 | C11B3TM050L | 4.741.000 |
| 63 | C11B3TM063L | 4.741.000 |
| 80 | C11B3TM080L | 4.878.500 |
| 100 | C11B3TM100L | 4.878.500 |
| 125 | C12B3TM125L | 6.165.500 |
| 160 | C12B3TM160L | 6.165.500 |

### Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-4P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11B6TM016L | 6.407.500 |
| 25 | C11B6TM025L | 6.407.500 |
| 32 | C11B6TM032L | 6.407.500 |
| 40 | C11B6TM040L | 6.407.500 |
| 50 | C11 B6TM050L | 6.407.500 |
| 63 | C11 B6TM063L | 6.407.500 |
| 80 | C11 B6TM080L | 6.803.500 |
| 100 | C11B6TM100L | 6.803.500 |
| 125 | C12B6TM125L | 9.608.500 |
| 160 | C12B6TM160L | 10.560.000 |

### Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-3P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11F3TM016L | 4.994.000 |
| 25 | C11F3TM025L | 4.994.000 |
| 32 | C11F3TM032L | 4.994.000 |
| 40 | C11F3TM040L | 4.994.000 |
| 50 | C11F3TM050L | 4.994.000 |
| 63 | C11F3TM063L | 4.994.000 |
| 80 | C11F3TM080L | 5.131.500 |
| 100 | C11F3TM100L | 5.131.500 |
| 125 | C12F3TM125L | 6.633.000 |
| 160 | C12F3TM160L | 8.426.000 |

### Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-4P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11F6TM016L | 6.809.000 |
| 25 | C11 F6TM025L | 6.809.000 |
| 32 | C11 F6TM032L | 6.809.000 |
| 40 | C11 F6TM040L | 6.809.000 |
| 50 | C11 F6TM050L | 6.809.000 |
| 63 | C11F6TM063L | 6.814.500 |
| 80 | C11 F6TM080L | 7.232.500 |
| 100 | C11 F6TM100L | 7.232.500 |
| 125 | C12F6TM125L | 9.751.500 |
| 160 | C12F6TM160L | 11.473.000 |

### Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-3P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11N3TM016L | 5.709.000 |
| 25 | C11N3TM025L | 5.709.000 |
| 32 | C11N3TM032L | 5.709.000 |
| 40 | C11 N3TM040L | 5.709.000 |
| 50 | C11 N3TM050L | 5.709.000 |
| 63 | C11 N3TM063L | 5.709.000 |
| 80 | C11N3TM080L | 5.863.000 |
| 100 | C11N3TM100L | 5.863.000 |
| 125 | C12N3TM125L | 7.304.000 |
| 160 | C12N3TM160L | 9.273.000 |

### Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors-4P

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11N6TM016L | 7.705.500 |
| 25 | C11 N6TM025L | 7.705.500 |
| 32 | C11N6TM032L | 7.705.500 |
| 40 | C11N6TM040L | 7.705.500 |
| 50 | C11 N6TM050L | 7.705.500 |
| 63 | C11 N6TM063L | 7.705.500 |
| 80 | C11 N6TM080L | 8.184.000 |
| 100 | C11 N6TM100L | 8.184.000 |
| 125 | C12N6TM125L | 10.741.500 |
| 160 | C12N6TM160L | 12.628.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# GoPact™ Go Series MTS

## Manual Transfer Switch from 63 to 2000A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P
Điện áp hoạt động (Ue) : 415V
Điện áp xung (Uimp) : 12kV
Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC 60947-6-1
Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha
• mặt che đầu cực • tách nguồn
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí
• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải
• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng
• Vị trí II : tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải

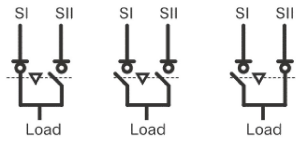

| | | | Tay nắm xoay trực tiếp | | Tay nắm xoay kéo dài | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Loại | Icw @1s IEC60947-3 | Dòng điện Ie | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| GoPact MTS 100 | 5kA | 63 A | GM10D4N0634BDE | 5.700.200 | GM10D4N0634BEE | 5.960.900 |
| | | 100 A | GM10D4N1004BDE | 6.300.800 | GM10D4N1004BEE | 6.562.600 |

| | | | Tay nắm xoay kéo dài | |
|---|---|---|---|---|
| Loại | Icw @1s IEC60947-3 | Dòng điện Ie | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| GoPact MTS 200 | 8kA | 125A | GM20D4N1254BEE | 10.092.500 |
| | | 160A | GM20D4N1604BEE | 10.615.000 |
| | | 200A | GM20D4N2004BEE | 11.687.500 |
| GoPact MTS 315 | 18kA | 250 A | GM32D4N2504BEE | 16.315.200 |
| | | 315 A | GM32D4N3154BEE | 17.961.900 |
| GoPact MTS 630 | 22kA | 400 A | GM63D4N4004BEE | 23.557.600 |
| | | 630 A | GM63D4N6304BEE | 35.323.200 |
| GoPact MTS 1000 | 35kA | 630 A | GM1AD4N6304BEE | 44.607.200 |
| | 50kA | 800 A | GM1AD4N8004BEE | 52.616.300 |
| | | 1000 A | GM1AD4N10H4BEE | 52.616.300 |
| GoPact MTS 2000 | 50kA | 1250 A | GM2AD4N12H4BEE | 105.969.600 |
| | | 1600 A | GM2AD4N16H4BEE | 146.207.600 |
| | | 2000 A | GM2AD4N20H4BEE | 193.584.600 |

Life Is On | Schneider Electric

# Thiết bị điều khiển và phân phối điện hạ thế dành cho công nghiệp

se.com/vn/vi/

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS DECA



## CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P

- Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

## CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L

- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơ le nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2ME

| Kw 400/415V | Dai cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2ME01 | 1.606.000 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2ME02 | 1.606.000 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2ME03 | 1.606.000 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.589.500 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.589.500 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2ME05 | 1.650.000 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.727.000 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.727.000 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2ME07 | 1.727.000 |
| 1.1 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.727.000 |
| 1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.727.000 |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2ME10 | 1.727.000 |
| 3 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.820.500 |
| 4 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.820.500 |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2ME16 | 1.870.000 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2ME20 | 1.870.000 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2ME21 | 1.870.000 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2ME22 | 1.870.000 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2ME32 | 1.870.000 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2P

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2P01 | 1.903.000 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2P02 | 1.974.500 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2P03 | 1.974.500 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.974.500 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.974.500 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2P05 | 2.051.500 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 2.117.500 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 2.117.500 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2P07 | 2.117.500 |
| 1.1;1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2P08 | 2.117.500 |
| - | - | - | - | - |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2P10 | 2.117.500 |
| 3;4 | 6…10 | 138 | GV2P14 | 2.315.500 |
| - | - | - | - | - |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2P16 | 2.447.500 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2P20 | 2.469.500 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2P21 | 2.469.500 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2P22 | 2.469.500 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2P32 | 2.469.500 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE

| Kw 400/415V | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.446.500 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.446.500 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.501.500 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.501.500 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2LE06 | 1.567.500 |
| 0·75 | 2.5 | 33.5 | GV2LE07 | 1.628.000 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.628.000 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.628.000 |
| 2.2 | 6 3 | 78 | GV2LE10 | 1.628.000 |
| 3 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.776.500 |
| 4 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.776.500 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2LE16 | 1.881.000 |
| 7·5 | 18 | 223 | GV2LE20 | 1.881.000 |
| 9 | 25 | 327 | GV2LE22 | 2.040.500 |
| 11 | 25 | 327 | GV2LE22 | 2.040.500 |
| 15 | 32 | 416 | GV2LE32 | 2.018.500 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2L

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.875.500 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.875.500 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.881.000 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.881.000 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2L06 | 2.029.500 |
| 0.75 | 2.5 | 33.5 | GV2L07 | 1.952.500 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2L08 | 2.029.500 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2L08 | 2.029.500 |
| 2.2 | 6.3 | 78 | GV2L10 | 2.029.500 |
| 3 | 10 | 138 | GV2L14 | 2.222.000 |
| 4 | 10 | 138 | GV2L14 | 2.222.000 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2L16 | 2.348.500 |
| 7.5 | 18 | 223 | GV2L20 | 2.348.500 |
| 9 | 25 | 327 | GV2L22 | 2.546.500 |
| 11 | 25 | 327 | GV2L22 | 2.546.500 |
| 15 | 32 | 416 | GV2L32 | 2.618.000 |

# KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS DECA 9-150A

TESYS DECA

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, AC3
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao

## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC

| Kw 380V | Kw 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | 9 | 1 | 1 | LC1D09M7 | 671.000 |
| 5.5 | | 12 | 1 | 1 | LC1D12M7 | 808.500 |
| 7.5 | | 18 | 1 | 1 | LC1D18M7 | 1.078.000 |
| 11 | | 25 | 1 | 1 | LC1D25M7 | 1.512.500 |
| 15 | | 32 | 1 | 1 | LC1D32M7 | 1.881.000 |
| 18.5 | | 38 | 1 | 1 | LC1D38M7 | 2.156.000 |
| 18.5 | | 40 | 1 | 1 | LC1D40AM7 | 3.432.000 |
| 22 | | 50 | 1 | 1 | LC1D50AM7 | 4.026.000 |
| 30 | | 65 | 1 | 1 | LC1D65AM7 | 4.977.500 |
| 37 | | 66 | 1 | 1 | LC1D80AM7 | 6.226.000 |
| 45 | | 95 | 1 | 1 | LC1D95M7 | 7.744.000 |
| 55 | | 115 | 1 | 1 | LC1D115M7 | 10.417.000 |
| 75 | | 150 | 1 | 1 | LC1D150M7 | 13.277.000 |

## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC

| Kw 380V | Kw 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | 9 | 1 | 1 | LC1D09BD | 1.133.000 |
| 5.5 | | 12 | 1 | 1 | LC1D12BD | 1.369.500 |
| 7.5 | | 18 | 1 | 1 | LC1D18BD | 1.831.500 |
| 11 | | 25 | 1 | 1 | LC1D25BD | 1.881.000 |
| 15 | | 32 | 1 | 1 | LC1D32BD | 3.195.500 |
| 18.5 | | 38 | 1 | 1 | (*) LC1D38BNE | 6.149.000 |
| 18.5 | | 40 | 1 | 1 | (*) LC1D40ABNE | 7.793.500 |
| 22 | | 50 | 1 | 1 | (*) LC1D50ABNE | 10.268.500 |
| 30 | | 65 | 1 | 1 | (*) LC1D65ABNE | 10.340.000 |
| - | | - | - | - | - | - |
| 45 | | 95 | 1 | 1 | LC1D95BD | 12.809.500 |
| 55 | | 115 | 1 | 1 | LC1D115BD | 17.385.500 |
| 75 | | 150 | 1 | 1 | LC1D150BD | 21.961.500 |

**(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor**

**AC/DC or 24V DC supply**

| Volts | 24(DC only) | 24-60 | 48-130 | 100-250 |
|---|---|---|---|---|
| **LC1D09...D38,** | | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.85... 1.1 Uc | | BNE | EHE | KUE |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |

| Điện áp điều khiển tiêu biểu ~ Xoay chiều AC | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | 24 | 42 | 48 | 110 | 115 | 220 | 230 | 240 | 380 | 400 | 415 | 440 | 500 |
| Khởi động từ LC1-D09...D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| 50/60 Hz | B7 | D7 | E7 | F7 | - | M7 | P7 | U7 | Q7 | - | N7 | R7 | - |
| Khởi động từ LC1-D80...D115 | | | | | | | | | | | | | |
| 50 Hz | B5 | D5 | E5 | F5 | FE5 | M5 | P5 | U5 | Q5 | V5 | N5 | R5 | S5 |
| 60 Hz | B6 | - | E6 | F6 | - | M6 | - | U6 | Q6 | - | - | R6 | - |
| ⎓ 1 chiều AC | | | | | | | | | | | | | |
| Điện áp | 12 | 24 | 36 | 48 | | | 110 | | 220 | | | | |
| Khởi động từ LC1-D09...D65 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.25Uc | | BD | - | ED | | - | FD | | MD | - | | | |
| Khởi động từ LC1-D80..D95 | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.85...1.1Uc | | BD | | | | | FD | | MD | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | JW | BW | CW | EW | | SW | FW | | MW | - | | | |
| Khởi động từ LC1-D115 và D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | - | BD | - | | | SD | FD | | MD | | | | |



Giá trên đã bao gồm VAT

# RỜ LE NHIỆT TESYS DECA

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys D
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

## Class 10A (1) với đấu kết nối bắt vít

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | D09…D38 | LRD01 | 693.000 |
| 0.16…0.25 | D09…D38 | LRD02 | 693.000 |
| 0.25…0.40 | D09…D38 | LRD03 | 693.000 |
| 0.40…0.63 | D09…D38 | LRD04 | 693.000 |
| 0.63…1 | D09…D38 | LRD05 | 693.000 |
| 1…1.6 | D09…D38 | LRD06 | 693.000 |
| 1.6…2.5 | D09…D38 | LRD07 | 693.000 |
| 2.5…4 | D09…D38 | LRD08 | 693.000 |
| 4…6 | D09…D38 | LRD10 | 693.000 |
| 5.5…8 | D09…D38 | LRD12 | 693.000 |
| 7…10 | D09…D38 | LRD14 | 693.000 |
| 9…13 | D12…D38 | LRD16 | 693.000 |
| 12…18 | D18…D38 | LRD21 | 759.000 |
| 16…24 | D25…D38 | LRD22 | 797.500 |
| 23…32 | D25…D38 | LRD32 | 1.034.000 |
| 30…38 | D32 and D38 | LRD35 | 1.045.000 |

## Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 9…13 | D40A…D65A | LRD313 | 2.398.000 |
| 12…18 | D40A…D65A | LRD318 | 2.475.000 |
| 17…25 | D40A…D65A | LRD325 | 2.557.500 |
| 23…32 | D40A…D65A | LRD332 | 2.810.500 |
| 30…40 | D40A…D65A | LRD340 | 2.717.000 |
| 37…50 | D40A…D65A | LRD350 | 3.146.000 |
| 48…65 | D50A và D65A | LRD365 | 3.278.000 |

## Class 10 A(1) với đấu kết nối bắt vít

| | | | |
|---|---|---|---|
| 62...80 | D80 và D95 | LRD380 | 4.251.500 |
| 80…104 | D80 và D95 | LRD3365 | 4.636.500 |
| 80…104 | D115 và D150 | LRD4365 | 5.813.500 |
| 95…120 | D115 và D150 | LRD4367 | 6.391.000 |
| 110…140 | D150 | LRD4369 | 6.572.500 |

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rơ le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.

# KHỞI ĐỘNG TỪ EASY TESYS

EASY TESYS

## Khởi động từ Easy TeSys

LC1E65

LC1E120

LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

## Rờ le nhiệt Easy TeSys

LRE••

LRE3••

LRE48•

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Easy TeSys
- Dùng cho bảo vệ động cơ

### Khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

| KW 380V | 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | | 6 | 1 | 0 | LC1E0610M5 | 385.000 |
| 2.2 | | 6 | 0 | 1 | LC1E0601M5 | 385.000 |
| 4 | | 9 | 1 | 0 | LC1E0910M5 | 407.000 |
| 4 | | 9 | 0 | 1 | LC1E0901M5 | 407.000 |
| 5.5 | | 12 | 1 | 0 | LC1E1210M5 | 440.000 |
| 5.5 | | 12 | 0 | 1 | LC1E1201M5 | 440.000 |
| 7.5 | | 18 | 1 | 0 | LC1E1810M5 | 638.000 |
| 7.5 | | 18 | 0 | 1 | LC1E1801M5 | 638.000 |
| 11 | | 25 | 1 | 0 | LC1E2510M5 | 775.500 |
| 11 | | 25 | 0 | 1 | LC1E2501M5 | 775.500 |
| 15 | | 32 | 1 | 0 | LC1E3210M5 | 1.171.500 |
| 15 | | 32 | 0 | 1 | LC1E3201M5 | 1.171.500 |
| 18.5 | | 38 | 1 | 0 | LC1E3810M5 | 1.375.000 |
| 18.5 | | 38 | 0 | 1 | LC1E3801M5 | 1.375.000 |
| 18.5 | | 40 | 1 | 1 | LC1E40M5 | 1.672.000 |
| 22 | | 50 | 1 | 1 | LC1E50M5 | 1.738.000 |
| 30 | | 65 | 1 | 1 | LC1E65M5 | 1.826.000 |
| 37 | | 80 | 1 | 1 | LC1E80M5 | 2.706.000 |
| 45 | | 95 | 1 | 1 | LC1E95M5 | 3.157.000 |
| 55 | | 120 | 1 | 1 | LC1E120M5 | 4.158.000 |
| 75 | | 160 | 1 | 1 | LC1E160M5 | 7.007.000 |

### Khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 90 | 200 | 0 | 0 | LC1E200M5 | 8.910.000 |
| 132 | 250 | 0 | 0 | LC1E250M5 | 11.110.000 |
| 160 | 300 | 0 | 0 | LC1E300M5 | 16.280.000 |
| 200 | 400 | 0 | 0 | LC1E400M7 | 21.890.000 |
| 250 | 500 | 0 | 0 | LC1E500M7 | 43.131.000 |
| 335 | 630 | 0 | 0 | LC1E630M7 | 57.986.500 |

### Coil voltage code

| | | 24 | 48 | 110 | 220 | 230 | 240 | 380 | 415 | 440 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **LC1E06-300** | 50 Hz | B5 | E5 | F5 | M5 | - | U5 | Q5 | N5 | R5 |
| **LC1E06-95** | 50/60Hz | B7 | E7 | F7 | M7 | P7 | - | Q7 | - | - |
| **LC1E06-630** | 50/60Hz | - | E7 | F7 | M7 | - | U7 | Q7 | N7 | R7 |

### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1E | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | E06…E38 | LRE01 | 429.000 |
| 0.16…0.25 | E06…E38 | LRE02 | 423.500 |
| 0.25…0.40 | E06…E38 | LRE03 | 423.500 |
| 0.40…0.63 | E06…E38 | LRE04 | 423.500 |
| 0.63…1 | E06…E38 | LRE05 | 423.500 |
| 1…1.6 | E06…E38 | LRE06 | 423.500 |
| 1.6…2.5 | E06…E38 | LRE07 | 423.500 |
| 2.5…4 | E06…E38 | LRE08 | 423.500 |
| 4…6 | E06…E38 | LRE10 | 423.500 |
| 5.5…8 | E09…E38 | LRE12 | 423.500 |
| 7…10 | E09…E38 | LRE14 | 434.500 |
| 9…13 | E12…E38 | LRE16 | 429.000 |
| 12…18 | E18…E38 | LRE21 | 429.000 |
| 16…24 | E25…E38 | LRE22 | 451.000 |
| 23…32 | E25…E38 | LRE32 | 489.500 |
| 30…38 | E38 | LRE35 | 533.500 |
| 17…25 | E40…E95 | LRE322 | 1.116.500 |
| 23…32 | E40…E95 | LRE353 | 1.127.500 |
| 30…40 | E40…E95 | LRE355 | 1.122.000 |
| 37…50 | E50…E95 | LRE357 | 1.105.500 |
| 48…65 | E65…E95 | LRE359 | 1.127.500 |
| 55…70 | E80…E95 | LRE361 | 2.480.500 |
| 63…80 | E80…E95 | LRE363 | 2.458.500 |
| 80…104 | E95 | LRE365 | 2.502.500 |

### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | |
|---|---|---|---|
| 51…81 | E120…E160 | LRE480 | 3.740.000 |
| 62…99 | E120…E160 | LRE481 | 3.932.500 |
| 84…135 | E120…E160 | LRE482 | 4.163.500 |
| 124…198 | E200 | LRE483 | 4.235.000 |
| 146…234 | E250...E400 | LRE484 | 4.235.000 |
| 174…279 | E250...E400 | LRE485 | 5.588.000 |
| 208…333 | E250...E400 | LRE486 | 5.588.000 |
| 259…414 | E300...E400 | LRE487 | 5.874.000 |
| 321…513 | E500 | LRE488 | 8.981.500 |
| 394…630 | E630 | LRE489 | 9.157.500 |

* Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5 của dòng LC1E06-95
* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ NHIỆT VÀ PHỤ KIỆN EASY TESYS

GZ1E

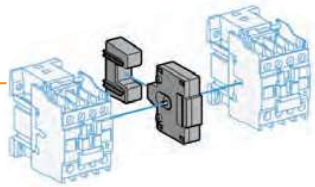
LAEM1

LAEN22

LAETSD

GZ1E

## CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GZ

| Kw 400/415V | Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1...0.16 | 1.5 | GZ1E01 | 1.072.500 |
| - | 0.16...0.25 | 2.4 | GZ1E02 | 1.072.500 |
| - | 0.25 ...0.40 | 5 | GZ1E03 | 1.111.000 |
| - | 0.40 ...0.63 | 8 | GZ1E04 | 1.111.000 |
| - | 0.63...1 | 13 | GZ1E05 | 1.182.500 |
| 0.37 | 1... 1.6 | 22.5 | GZ1E06 | 1.182.500 |
| 0.75 | 1.6...2.5 | 33.5 | GZ1E07 | 1.182.500 |
| 1.5 | 2.5...4 | 51 | GZ1E08 | 1.182.500 |
| 2.2 | 4...6.3 | 78 | GZ1E10 | 1.182.500 |
| 4 | 6 ... 10 | 138 | GZ1E14 | 1.276.000 |
| 5.5 | 9 ... 14 | 170 | GZ1E16 | 1.435.500 |
| 7.5 | 13 ... 18 | 223 | GZ1E20 | 1.435.500 |
| 9 | 17 ... 23 | 327 | GZ1E21 | 1.435.500 |
| 11 | 20 ... 25 | 327 | GZ1E22 | 1.435.500 |
| 15 | 24 ... 32 | 416 | GZ1E32 | 1.435.500 |

## Liên động cơ khí

| Khóa liên động cơ khí | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| LC1E06…E12 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E18 / E25 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E32 / E38 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E40…E65 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E80 / E95 | LAEM4 | 264.000 |
| LC1E120 / E160 | LAEM5 | 979.000 |
| LC1E200 / E250 | LAEM6 | 1.408.000 |
| LC1E300 | LAEM7 | 1.886.500 |
| LC1E400 | LAEM7 | 1.886.500 |
| LC1E500 | LAEM7 | 1.886.500 |

## Khối tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước

| Tiếp điểm phụ | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 1 NO / 1 NC | LAEN11 | 110.000 |
| 2 NO | LAEN20 | 110.000 |
| 2 NC | LAEN02 | 110.000 |
| 2NO / 2 NC | LAEN22 | 198.000 |

## Rơ le thời gian

| Tiếp điểm phụ | Rơ le thời gian loại | Khoảng cài đặt | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1 NO / 1 NC | On-delay | 1…30s | LAETSD | 1.331.000 |

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XB7



• Dãy sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng • Cấp bảo vệ: IP54 • Tuổi thọ cao

## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NA21 | 176.000 |
| ● | N/O | XB7NA31 | 176.000 |
| ● | N/C | XB7NA42 | 176.000 |
| ● | N/O | XB7NA81 | 176.000 |

## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| ● | N/O + N/C | XB7NA25 | 264.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA35 | 264.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA45 | 264.000 |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NW33B1 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW34B1 | 451.000 |
| ● | N/C | XB7NW34B2 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW38B1 | 451.000 |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NW33M1 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW34M1 | 451.000 |
| ● | N/C | XB7NW34M2 | 451.000 |

## Công tắc xoay 2 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| | N/O | XB7ND21 | 220.000 |
| | N/O + N/C | XB7ND25 | 297.000 |

## Công tắc xoay 3 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2 N/O | XB7ND33 | 297.000 |

## Công tắc xoay có khóa 2 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| | N/O | XB7NG21 | 352.000 |

## Công tắc xoay có khóa 3 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2 N/O | XB7NG33 | 418.000 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/C | XB7NS8442 | 440.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS8445 | 610.500 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | 2 N/C | XB7NS9444 | 660.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS9445 | 660.000 |

## Đèn LED điện áp 24Vdc

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | | XB7EV03BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV04BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV05BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV06BP | 137.500 |

## Đèn LED điện áp 230Vac

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | | XB7EV03MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV04MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV05MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV06MP | 137.500 |

## Phụ Kiện

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | ZBY2101 | 77.000 |

## Hộp

| | | | |
|---|---|---|---|
| Mặt xám 1 lỗ | | XALE1 | 297.000 |
| Mặt xám 2 lỗ | | XALE2 | 308.000 |
| Mặt xám 3 lỗ | | XALE3 | 319.000 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2



## Đèn báo Ø22

XA2EVxx3LC

XA2EVxx5LC

XA2EVxx8LC

| Màu | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | 24V AC/DC | | | 110V AC | | | | | |
| ○ | XA2EVB1LC | 10 | 66.000 | XA2EVF1LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB3LC | 10 | 66.000 | XA2EVF3LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB4LC | 10 | 66.000 | XA2EVF4LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB5LC | 10 | 66.000 | XA2EVF5LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB6LC | 10 | 66.000 | XA2EVF6LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB8LC | 10 | 66.000 | XA2EVF8LC | 10 | 79.200 | | | |
| Điện áp | 220V AC | | | 220V DC | | | 380V - 400V AC | | |
| ○ | XA2EVM1LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD1LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ1LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM3LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD3LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ3LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM4LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD4LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ4LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM5LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD5LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ5LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM6LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD6LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ6LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM8LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD8LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ8LC | 10 | 82.500 |

## Nút nhấn nhả Ø22

XA2EA31

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| Không có ký hiệu | | | | |
| ○ | N/O | XA2EA11 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA21 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA31 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA51 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA61 | 10 | 77.000 |
| ● | N/C | XA2EA42 | 10 | 77.000 |

XA2EA4342

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| Có ký hiệu | | | | |
| ● | N/O | XA2EA3311 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EA3351 | 10 | 88.000 |
| ○ | N/O | XA2EA3341 | 10 | 88.000 |
| ● | N/C | XA2EA4322 | 10 | 88.000 |
| ● | N/C | XA2EA4342 | 10 | 88.000 |

## Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22

XA2EC21

| Đường kính (mm) | Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC21 | 10 | 93.500 |
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC31 | 10 | 93.500 |
| Ø40 | ● | N/C | XA2EC42 | 10 | 93.500 |

## Nút nhấn giữ Ø22

XA2EH021

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| ● | N/O | XA2EH021 | 10 | 121.000 |
| ● | N/O | XA2EH031 | 10 | 121.000 |
| ● | N/C | XA2EH042 | 10 | 121.000 |
| ● | N/O | XA2EH051 | 10 | 121.000 |

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2

## Công tắc xoay có khóa Ø22

XA2EG03

| Số vị trí | | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | | |
| 2 vị trí | | N/O | XA2EG21 | 10 | 225.500 |
| 2 vị trí | | 2N/O | XA2EG43 | 10 | 264.000 |
| 2 vị trí tự nhả | | 2N/O | XA2EG63 | 10 | 297.000 |
| 3 vị trí | | 2N/O | XA2EG73 | 10 | 297.000 |
| 3 vị trí | | 2N/O | XA2EG33 | 10 | 264.000 |
| 3 vị trí | | 2N/O | XA2EG03 | 10 | 264.000 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø22

XA2ET42

| Đường kính (mm) | Cách tác động | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 - red | Nhấn-kéo nhả | N/C | XA2ET42 | 10 | 231.000 |
| Ø30 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES442 | 10 | 115.500 |
| Ø40 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES542 | 10 | 94.600 |
| Ø60 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES642 | 10 | 132.000 |

## Công tắc xoay Ø22

XA2ED21

XA2EJ21

| Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | | **Tay nắm dài** | | | | |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2ED21 | 10 | 88.000 | 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2EJ21 | 10 | 95.700 |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2ED25 | 10 | 110.000 | 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2EJ25 | 10 | 126.500 |
| 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2ED33 | 10 | 110.000 | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2EJ33 | 10 | 126.500 |
| 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2ED53 | 10 | 110.000 | 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2EJ53 | 10 | 143.000 |
| 2 vị trí - tự nhả | N/O | XA2ED41 | 10 | 107.250 | | | | | |

## Phụ kiện

ZA2EE101

| Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2 | | | |
| **Tiếp điểm phụ** | | | |
| N/O | ZA2EE101 | 10 | 27.500 |
| N/C | ZA2EE102 | 10 | 27.500 |

## Nút nhấn có đèn báo Ø22

XA2EW35B1

| Màu | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điện áp** | **24V AC/DC** | | | | **220V AC** | | | |
| ○ | XA2EW31B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW31M1 | N/O | 10 | 176.000 |
| ● | XA2EW33B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW33M1 | N/O | 10 | 176.000 |
| ● | XA2EW34B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW34M1 | N/O | 10 | 176.000 |
| ● | XA2EW35B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW35M1 | N/O | 10 | 176.000 |
| ● | XA2EW36B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW36M1 | N/O | 10 | 176.000 |

# RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại RXM●●LB

- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

## Rơ le không đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB1JD | 154.000 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB1BD | 154.000 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB1B7 | 154.000 |
| - | - | - | - |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB1P7 | 154.000 |

## Rơ le không đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB1JD | 132.000 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB1BD | 132.000 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB1B7 | 132.000 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB1F7 | 132.000 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB1P7 | 132.000 |

## Rơ le có đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB2JD | 165.000 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB2BD | 165.000 |
| 48Vdc | 4 C/O | RXM4LB2ED | 165.000 |
| 110Vdc | 4 C/O | RXM4LB2FD | 165.000 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB2B7 | 165.000 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB2F7 | 165.000 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB2P7 | 165.000 |

## Rơ le có đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB2JD | 143.000 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB2BD | 143.000 |
| 48Vdc | 2 C/O | RXM2LB2ED | 143.000 |
| 110Vdc | 2 C/O | RXM2LB2FD | 143.000 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB2B7 | 143.000 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB2F7 | 143.000 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB2P7 | 143.000 |

## Đế cắm rơ le

| | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | 2 C/O | RXZE1M2C | 60.500 |
| | 4 C/O | RXZE1M4C | 81.400 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

# BỘ NGUỒN 24V DC - ABL2K

- Thiết kế giải nhiệt tối ưu
- Điện áp vào 100...240V AC, 1 pha
- Điện áp ngõ ra 24V DC
- Công suất từ 35 đến 350W
- Điện áp ngõ ra có thể chỉnh định +/- 15%
- Đèn LED báo nguồn
- Chứng chỉ CE/KC/EAC

## Bộ nguồn ABL2K

| Điện áp ngõ vào (1 pha 47~63Hz) | Điện áp ngõ ra | Công suất | Dòng định mức | Tự động reset lỗi | Chuyển đổi điện áp | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100...240 VAC | 24 VDC | 35W | 1.5A | Có | Tự động | ABL2REM24015K | 557.700 |
| | 24 VDC | 50W | 2.2A | Có | Tự động | ABL2REM24020K | 598.400 |
| 100...120 VAC<br>200...240 VAC | 24 VDC | 100W | 4.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24045K | 806.300 |
| | 24 VDC | 150W | 6.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24065K | 1.141.800 |
| | 24 VDC | 200W | 8.3A | Có | Bằng tay | ABL2REM24085K | 1.446.500 |
| | 24 VDC | 250W | 10.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24100K | 1.585.100 |
| | 24 VDC | 350W | 14.6A | Có | Bằng tay | ABL2REM24150K | 1.780.900 |

## Phụ kiện

ABL2K01

ABL2K02

ABL2K03A

| Mô tả | Dùng với bộ nguồn | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Gá gắn 4 góc | ABL2REM24085K<br>ABL2REM24100K<br>ABL2REM24150K | ABL2K01 | 19.800 |
| Giá đỡ gắn DIN rail 35mm | Tất cả bộ nguồn | ABL2K02 | 42.900 |
| Giá đỡ chữ L nhỏ | ABL2REM24015K<br>ABL2REM24020K<br>ABL2REM24045K<br>ABL2REM24065K | ABL2K03A | 161.700 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# ĐỒNG HỒ & TỤ BÙ



## ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ

- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tụ bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

## Bộ điều khiển tụ bù

| Mã hàng | Số bước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 51207 | 6 | - | 14.243.900 |
| 51213 | 12 | - | 19.684.500 |
| VPL06N | 6 | Modbus | 23.265.000 |
| VPL12N | 12 | Modbus | 24.579.500 |

## Tụ bù

| Mã hàng | Điện áp (V) | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BLRCS100A120B44 | 440V | 10 | 3.927.000 |
| BLRCS150A180B44 | 440V | 15 | 4.532.000 |
| BLRCS200A240B44 | 440V | 20 | 5.489.000 |
| BLRCS250A300B44 | 440V | 25 | 5.912.500 |
| BLRCS303A364B44 | 440V | 30 | 7.150.000 |
| BLRCH400A480B44 | 440V | 40 | 11.115.500 |
| BLRCH500A000B44 | 440V | 50 | 13.458.500 |

## Cuộn kháng

| Mã hàng | Loại | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| LVR07500A40T | 400V 7% | 50 | 22.693.000 |

## ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000

- Phân tích sóng hài đến bậc thứ 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

## Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

| Mã hàng | Thông số đo | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM2110 | VAFPE THD | 1% | - | - | 7.458.000 |
| METSEPM2120 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 8.382.000 |
| METSEPM2130 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 10.543.500 |
| METSEPM2210 | VAFPE THD | 1% | - | - | 9.179.500 |
| METSEPM2220 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 11.022.000 |
| METSEPM2230 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 12.738.000 |

## Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

| Mã hàng | Số biểu giá | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM5310 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 17.880.500 |
| METSEPM5320 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 21.477.500 |
| METSEPM5330 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 20.427.000 |
| METSEPM5340 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 22.896.500 |
| METSEPM5560 | 8 | 0.2% | 63 | RS485 & TCP/IP | 35.524.500 |
| METSEPM5350 | - | 0.5% | - | RS485 | 14.613.500 |

## Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

| Mã hàng | Tích hợp biến dòng | Thông số đo | Kích thước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| A9MEM3100 | 63A | kWh | 5x18mm | - | 8.343.500 |
| A9MEM3150 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 9.234.500 |
| A9MEM3165 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Bacnet | 10.895.500 |
| A9MEM3350 | 125A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 11.698.500 |

## Đồng hồ kỹ thuật số PM100

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEPM1125HCL10RS | 1% | Modbus RS485 | 3.240.000 |
| METSEPM1225HCL1 | 1% | Modbus RS485 | 3.635.000 |

## Đồng hồ đo VAF PF% Unbalance

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEDM6000HCL10NC | 1% | - | 3.476.000 |
| METSEDM6200HCL10RS | 1% | Modbus RS485 | 3.998.500 |

# CÂU LẠC BỘ THỢ ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC

CLB Thợ điện Schneider Electric Xây dựng một cộng đồng Thợ điện năng động có kiến thức sâu rộng về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric, đóng vai trò chính trong việc mang lại các giá trị giúp tiện nghi hóa và nâng tầm cuộc sống.

Tải ngay ứng dụng Thợ điện
**mySchneider Electrician**

## CHƯƠNG TRÌNH HẤP DẪN

Nội dung chương trình cập nhật theo thời điểm

### KHOE CÔNG TRÌNH NHÀ

## Rinh Quà Cực Đỉnh

Tích điểm công trình, nhận quà hấp dẫn

### CHƯƠNG TRÌNH

## Nâng Cấp Hội Viên

Cấp độ càng cao, lợi ích càng lớn

# SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN

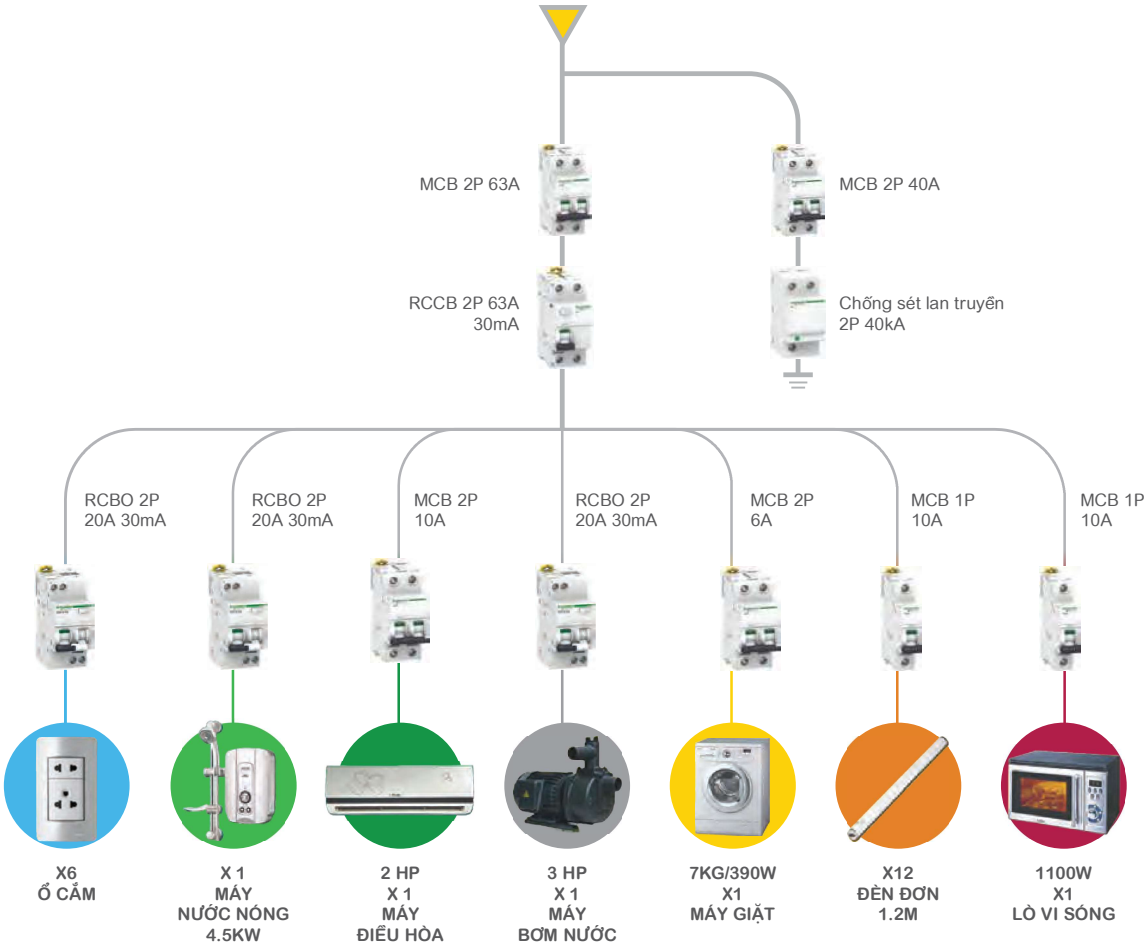


## KHUYẾN CÁO LỰA CHỌN CẦU DAO TỰ ĐỘNG THEO TIẾT DIỆN DÂY DẪN

| Tiết diện dây dẫn | Mục đích sử dụng | Công suất cho phép tối đa | Lựa chọn cầu dao tự động |
|---|---|---|---|
| 1.5mm2 | Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.,) | < 2300W | 10A |
| 2.5mm2 | Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng ( máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện) | < 3680W | 16A - 20A |
| 4mm2 | | < 5750W | 25A |
| 6mm2 | Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO | < 7360W | 32A |
| 10mm2 | Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện | 6/9/12kvA | 16 - 32A đến 50A |
| 16mm2 | Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dậy nổi giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện. | 50/60 KVA | 63A |
| 25mm2 | | | |

## Câu lạc bộ thợ điện Schneider Electric

Một chương trình đặc biệt dành cho người mua hàng, tư vấn và thi công điện, giúp xây dựng một cộng đồng Thợ điện năng động có kiến thức sâu rộng về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric cũng như Quốc Tế, đóng vai trò chính trong việc mang lại các giá trị giúp tiện nghi hóa và nâng tầm cuộc sống.

## Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý và cửa hàng điện. Các đại lý và cửa hàng điện tham gia Chương trình khách hàng ủy quyền của Schneider Electric sẽ nhận được mức chiết khấu ưu đãi và các chương trình khuyến mãi hấp dẫn từ Nhà Phân Phối chính thức của Schneider Electric, đồng thời sẽ được hỗ trợ trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày sản phẩm và sản phẩm mẫu cũng như các hoạt động truyền thông khác để quảng bá thương hiệu cửa hàng và thúc đẩy doanh số bán hàng hiệu quả.

## Giải pháp dành cho xe điện (EV Charger) phục vụ cho ngôi nhà bền vững và hiệu quả trong tương lai

Giúp chủ nhà có trải nghiệm sạc xe thông minh, dễ dàng và an toàn vào thời điểm phù hợp, với nguồn điện xanh có sẵn, tối ưu hóa tiêu thụ, tránh quá tải điện và giảm lượng khí thải.


**Schneider Electric Việt Nam**

Email: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
Facebook: www.facebook.com/SchneiderElectricVN
Hotline: 1800-585858 (Miễn cước cuộc gọi)


Scan để tải bản mềm


**Hà Nội**

Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
ĐT: (024) 3831 4037

**Đà Nẵng**

Lầu 3, Tòa nhà Diamond Time Complex,
35 Thái Phiên, Hải Châu
ĐT : (0236) 3 663 888

**Hồ Chí Minh**

Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình
ĐT: (028) 3810 3103



©2024 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.